

Buying Your Own Car

購買自用車

Here are some ways to buy a car...

- Go to a dealership. Look in the *yellow pages* under A for Auto Dealers. Some dealerships sell only new cars. Other sell used cars. Some sell both.
- Look in the Classified Ads of your newspaper. Find A for Autos. Here you will find a list of used cars that are for sale.

Classified	
le	Autos for Sale
TYPE OF AUTO, Model,	
Features, Price, Number	
TYPE OF AUTO, Model,	

When you find a car you would like to buy, here are some steps to take...

- Test drive the car. This means taking it for a short drive to see if there are any problems with it. It is a good idea to be very careful when buying a used car. Take it to a mechanic to see if there are any problems.



這裏有幾種購買汽車的方法...

- 找銷售商。你可在黃頁電話簿 A 欄找汽車銷售商。有一些銷售商祇出售新汽車，有一些祇是出售舊汽車，也有一些銷售商是兼售新和舊的汽車。
- 翻閱報紙的分類廣告。查找汽車類，你便會找到一些出售舊汽車的廣告。

當你找到一輛稱心的車時，你必須做以下幾步：

- 嘗試駕駛那輛汽車。這意思是說你應駕駛一段路程來試測那輛汽車是否有毛病。當你選購舊車時，你要非常小心纜好。最好讓一個汽車修理工看看有無問題。

Look in the dictionary (starting page 39) for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊詞匯表中查到(由第39頁始)。

Kupowanie własnego samochodu

Jest kilka sposobów kupowania samochodu:

- Zwróć się do firmy sprzedającej samochody. Szukaj w książce *yellow pages* pod literą A: Auto Dealers. Niektóre firmy sprzedają jedynie nowe samochody. Inne - tylko samochody używane. Jeszcze inne firmy sprzedają oba rodzaje.
- Szukaj w ogłoszeniach drobnych lokalnej gazety. Znajdź literę A: Autos. Znajdziesz pod tym hasłem wymienione samochody na sprzedaż.

Gdy odszukasz samochód, który chciałbyś kupić, powinieneś postępować następująco:

- Przeprowadź próbę jazdy samochodu. To znaczy sprawdź, w jaki sposób samochód zachowuje się podczas jazdy. Przy kupowaniu używanego samochodu należy być ostrożnym. Pojedź nim do mechanika dla sprawdzenia, czy samochód nie ma defektów.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 39.

La compra de su propio automóvil

Aquí hay algunas maneras de comprar un automóvil:

- Vaya a una agencia de autos. Busque en las *páginas amarillas* Auto Dealers (vendedores de automóviles) en la A. Algunas agencias de autos venden solamente automóviles nuevos. Otras venden automóviles usados. Algunas venden ambas cosas.
- Busque en los Avisos Clasificados de su periódico. Busque Autos en la A. Allí encontrará una lista de automóviles usados que se venden.

Cuando encuentre un automóvil que le gustaría comprar, aquí hay algunos pasos que se deben cumplir:

- Pruebe la marcha del automóvil. Esto quiere decir manejarlo en un viaje corto para ver si tiene problemas. Es una buena idea ser muy cuidadoso cuando se compra un automóvil usado. Hágalo revisar por un mecánico para ver si hay algún problema.

Busque en el diccionario (empieza en la página 39) la palabras en **letras oscuras**.

Mua Xe

Sau đây là một vài cách để mua xe . . .

- Tới một chỗ bán xe. Tìm trong phần trang màu vàng của điện thoại niên giám dưới vắn A chữ Auto Dealers (Chỗ bán xe). Một số chỗ bán xe chỉ bán xe mới. Một số khác bán xe cũ. Có chỗ thì bán cả xe mới lẫn xe cũ.
- Tìm trong mục quảng cáo của nhật báo. Hãy tìm vắn A chữ Autos. Ở đây bạn sẽ thấy một danh sách xe cũ đang bán.

Khi đã tìm được chiếc xe bạn muốn mua, sau đây là những bước bạn nên làm . . .

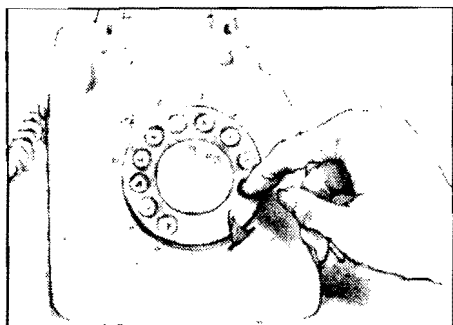
- Lái thử xe. Có nghĩa là lái thử một vòng để xem chiếc xe có bị hư gì không. Điều tốt hơn hết là bạn phải thật thận trọng khi mua xe cũ. Đem xe tới một người thợ máy để xem xe có bị hư gì không.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 39).

Buying Your Own Car

購買自用車

5



- If the car is used, find out if it has a **lien**. If the car has a lien, the person selling the car has borrowed money to buy it and has not paid back all the loan. If you buy the car, you will have to pay the full price plus the money still owing. To find out if the car has a lien, write or go to the Vehicle Registry. Look in the *white pages* under G for Government of Alberta. Find A for Attorney General. There you will find the address and telephone number of the Vehicle Registry. Give the car's year, make and serial number.



- If you are sure you want the car and can pay for it, put down a **deposit**. Most dealerships and sellers want you to put down a deposit. You usually have to pay the rest of the money by a certain time. If the dealership or seller takes the deposit, the car cannot be sold to anyone else in that time. If you do not buy the car, you may lose your deposit. Make sure you get a **receipt** for the deposit. The receipt is proof that you have paid for the car. You will need the receipt when you come back to pay the rest of the money.

- 如果你選購的汽車是舊的，你必須調查它是否有**負債**。如果那輛車還負債，這是表示舊車主曾經借貸來買那輛車，但是他却未付清貸款。如果你買了那輛車，你除了付買車的費用外，還要付舊車主所欠下的債項。若要調查那輛車是否有負債，可去函或親自到汽車註冊處查詢。你可在白頁電話簿**G**欄找亞伯達省政府部門，再按**A**找檢察部，然後你便會得到汽車註冊處的電話及地址。你要向汽車註冊處提供那輛車的年份，製造及車系的編號。

- 如果你決定購買一輛汽車，你可以先付**按金**。許多銷售商及買車的人都要求你先付按金，然後你在某個時候之前再支付剩餘款項。如果那銷售商或賣車的人收了按金，那輛車便不能再賣給別人。如果你後來沒有買那輛車，你便會失去你的按金。你繳交按金後要取得**收據**。這收據是證明你曾經支付款項。當你支付剩餘款項時，你必須出示這張收據。

Look in the dictionary (starting page 39) for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊詞匯表中查到(由第39頁始)。

Kupowanie własnego samochodu

- Dowiedz się, czy używany samochód nie jest **obciążony zadłużeniem**. Jeżeli samochód jest obciążony zadłużeniem, oznacza to, że osoba sprzedająca samochód pożyczyła pieniądze na jego zakup i nie spłaciła jeszcze pożyczki. Kupując samochód z zadłużeniem, będziesz musiał zapłacić za samochód oraz nie spłaconą część pożyczki. Aby dowiedzieć się czy samochód jest obciążony zadłużeniem, napisz lub zgłoś się do biura Vehicle Registry (Rejestracja Pojazdów). Szukaj w książce *white pages* pod literą G: Government of Alberta. Znajdź A: Attorney General. Pod tym hasłem znajdziesz adres i numer telefonu biura Vehicle Registry. Podaj rocznik, markę i numer fabryczny samochodu.
- Daj **zadatek**, jeśli jesteś pewien, że chcesz kupić dany samochód i możesz za niego zapłacić. Większość osób sprzedających samochody zawodowo lub prywatnie będzie chciała otrzymać zadatek. Pozostałą kwotę pieniędzy musisz zazwyczaj wpłacić w uzgodnionym terminie. Jeżeli osoba lub firma sprzedająca samochód weźmie zadatek, samochód nie może już być sprzedany komuś innemu w tym samym czasie. Jeśli nie kupisz potem tego samochodu, możesz stracić swój zadatek. Upewnij się, że otrzymałeś **pokwitowanie** za zadatkowane pieniądze. Będzie to dowodem, że zapłaciłeś za samochód. Pokwitowanie to będzie ci potrzebne, gdy wrócisz, aby zapłacić pozostałą część pieniędzy.

La compra de su propio automóvil

- Si el automóvil es usado, averigüe si tiene un **embargo**. Si el automóvil tiene un embargo, la persona que vende el automóvil ha tomado dinero prestado para comprarlo y no ha devuelto todo el préstamo. Si usted compra el automóvil, tendrá que pagar el precio total más el dinero que se debe todavía. Para averiguar si el automóvil tiene un embargo, escriba o vaya a la oficina de Vehicle Registry (registro de vehículos). Busque en las *páginas blancas* Government of Alberta en la G. Allí busque Attorney General. En esa sección encontrará la dirección y el número de teléfono de Vehicle Registry. Dé el año del automóvil, la marca y el número de serie (serial number, en inglés).
- Si usted está seguro de que quiere el automóvil y puede pagarlo, haga un **depósito**. La mayoría de las agencias y de los vendedores quieren que usted haga un depósito. Por lo general, usted tiene que pagar el resto del dinero dentro de un cierto plazo. Si la agencia, o el vendedor, toma el depósito, no puede vender el automóvil a otra persona durante ese plazo. Si usted no compra el automóvil, puede ser que pierda su depósito. Asegúrese de que le den un **recibo** por el depósito. El recibo prueba que usted ha pagado por el automóvil. Usted necesitará el recibo cuando vuelva a pagar el resto del dinero.

Mua Xe

- Nếu là xe cũ, hãy tìm hiểu xem chiếc xe đó có còn nợ không. Nếu chiếc xe đó còn nợ tức là người bán xe đã mượn tiền mua và chưa trả hết nợ. Nếu bạn mua chiếc xe, bạn phải trả tiền cho chiếc xe cộng thêm tiền người bán xe còn nợ. Để tìm hiểu xem chiếc xe còn nợ hay không, viết thư hay đi tới phòng đăng ký xe (Vehicle Registry). Tìm trong phần trang màu trắng ở vần G cho chữ Government of Alberta của cuốn điện thoại niên giám. Tìm ở vần A cho chữ Attorney General. Nơi đó bạn sẽ thấy địa chỉ và số điện thoại của phòng Đăng Ký Xe. Nói cho họ biết đời xe, kiểu xe và số sườn xe.
- Nếu bạn chắc chắn muốn mua chiếc xe và có thể trả được thì bạn nên đặt **tiền cọc**. Hầu hết các chỗ bán xe hơi và người bán xe đều muốn bạn đặt cọc. Thông thường bạn phải trả số tiền còn lại trong một thời hạn nào đó. Nếu chỗ bán xe hay người bán xe đã nhận tiền cọc của bạn thì họ không thể bán chiếc xe ấy cho người khác trong lúc đó. Nếu bạn không mua xe thì bạn có thể bị mất tiền cọc. Phải chắc rằng là người ta đưa cho bạn **biên lai** khi họ nhận tiền cọc của bạn. Biên lai tiền cọc là bằng chứng bạn đã trả tiền. Bạn sẽ cần biên lai này khi trở lại để trả món tiền còn lại.

Objasnienia haseł wyróżnionych **tlustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 39.

Busque en el diccionario (empieza en la página 39) la palabras en **letras oscuras**.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 39).

Buying Your Own Car

購買自用車

If you do not have enough money to pay for the car, you may be able to borrow money from a bank. At some dealerships, you can arrange to pay some money every month.

It costs money to borrow money. The cost is called **interest**. Before borrowing, try to find the bank or company with the lowest interest rates.

If you plan to borrow to buy a car, do not put down a **deposit** until you are sure you can get the loan. You could lose the deposit if you cannot borrow the money.

Your bill of sale

When you pay for your car, you get a **bill of sale**. This is proof the car is yours. The bill of sale should have...

- the date
- your name and address
- the name and address of the person selling the car
- the price and information about the **warranty**
- information about the car: the year, make, model number, body number and serial number. For example, 1982 Toyota, 4 door sedan, KGN 007624963.

如果你沒有足夠的錢買車，你可以向銀行借貸。有一些銷售商會替你安排分期付款。

貸款是需要費用的，這些費用稱為**利息**。在借貸前，你應先嘗試找一間最低利率的銀行或貸款公司。

如果你計劃借貸來買車，那麼你先不要付**按金**，直到你確定能夠獲得貸款纔付，否則，當你借不到貸款時，你便會損失了按金。

你的購物票據

當你支付了購車的款項後，你會得到一張購物票據。這是用來證明那輛車是你的。這張購物票據上應載有：

- 日期
- 你的姓名及住址
- 賣車者的姓名及住址
- 汽車價格及**保單**的資料
- 該車的有關資料：年份、製造、類型編號，車身編號及車系編號。例如：1982年豐田，四門轎車，KGN 007624963.

Look in the dictionary (starting page 39) for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊詞匯表中查到(由第39頁始)。

Kupowanie własnego samochodu

Jeżeli nie posiadasz wystarczającej ilości pieniędzy aby zapłacić za samochód, istnieje możliwość, że będziesz mógł uzyskać pożyczkę z banku. W niektórych firmach sprzedających samochody możesz uzgodnić, że będziesz mógł wpłacać co miesiąc pewną sumę pieniędzy.

Za pożyczanie pieniędzy należy zapłacić. Nazywa się to **oprocentowaniem**. Zanim wystąpisz o pożyczkę, postaraj się znaleźć bank lub firmę pożyczającą pieniądze na najniższy procent.

Jeżeli planujesz kupić samochód za pożyczone pieniądze, nie dawaj **zadatku** zanim nie upewnisz się, że otrzymasz pożyczkę. Możesz stracić zadatek, jeśli nie uda ci się uzyskać pożyczki.

Rachunek sprzedaży

Gdy płacisz za samochód, otrzymujesz **rachunek sprzedaży**. Jest to dowodem, że samochód należy do ciebie. Rachunek powinien zawierać:

- datę
- twoje nazwisko i imię
- nazwisko i adres osoby sprzedającej samochód
- cenę i informacje o **gwarancji**
- informacje o samochodzie: rok produkcji, markę, numer fabryczny, numer karoserii i numer seryjny. Na przykład 1982 Toyota, 4 door sedan, KGN 00764963.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 39.

La compra de su propio automóvil

Si usted no tiene el dinero suficiente para pagar el automóvil, es posible que usted pueda tomar dinero prestado de un banco. En algunas agencias, usted puede convenir en pagar alguna suma de dinero todos los meses.

Tomar dinero prestado cuesta dinero. Ese gasto se llama interés. Antes de tomar dinero prestado, trate de encontrar el banco o la compañía que tengan las más bajas tasas de interés.

Si usted piensa tomar dinero prestado para comprar un automóvil, no haga un depósito hasta estar seguro de obtener el préstamo. Usted podría perder el depósito si no puede conseguir el dinero en préstamo.

Su boleta de venta

Cuando usted paga su automóvil, recibe una **boleta de venta**. Esa es una prueba de que el automóvil es suyo. La boleta de venta debe tener:

- la fecha
- su nombre y dirección
- el nombre y la dirección de la persona que vende el automóvil
- el precio e información sobre la **garantía**
- información sobre el automóvil: el año, la marca, el número de modelo, el número de la carrocería y el número de serie. Por ejemplo, 1982 Toyota, 4 door sedan, KGN 007624963.

Busque en el diccionario (empieza en la página 39) la palabras en **letras oscuras**.

Mua Xe

Nếu bạn không đủ tiền để mua xe, bạn có thể mượn tiền ngân hàng. Tại một số tiệm bán xe hơi, bạn có thể thu xếp để trả góp hằng tháng.

Bạn sẽ phải tốn tiền khi mượn tiền ngân hàng. Tiền này được gọi là **tiền lãi**. Trước khi mượn tiền, hãy gắng tìm ngân hàng hay công ty cho mượn tiền nào tính tiền lãi thấp nhất.

Nếu bạn định mượn tiền để mua xe thì đừng đặt **tiền cọc** cho đến khi bạn chắc chắn là sẽ mượn được tiền. Bạn có thể bị mất tiền cọc nếu bạn không mượn được tiền để mua xe.

Giấy bán xe

Khi bạn trả tiền cho chiếc xe, bạn sẽ nhận được một **giấy bán xe**. Đây là bằng chứng chiếc xe là của bạn. Giấy bán xe cần có . . .

- ngày tháng năm
- tên và địa chỉ của bạn
- tên và địa chỉ của người bán xe
- giá tiền và các chi tiết về vấn đề **bảo đảm** chiếc xe
- các chi tiết về chiếc xe: đời, kiểu, số sườn, số kiểu. Ví dụ như, 1982 Toyota, 4 door sedan, KGN 007624963.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 39).

Buying Your Own Car

購買自用車

Your bill of sale

If you are not paying cash, the bill of sale should describe how you will pay. If the car is used, the bill of sale should say how many kilometres or miles it has travelled. This is called the **odometer** reading.

After you buy the car, you must **register, license and insure** it. This information starts on page 16.

You are responsible for what happens if someone else drives your car. You can be **fined** if someone else breaks a law while driving your car. For example, you can be fined if the person driving your car is in an accident and does not stay at the scene of the accident.

If you lend your car, the person driving it is covered by your **insurance**. The person driving it must have a **valid driver's licence**. If the person is in an accident, your insurance will pay for the damages and injuries that person causes. The cost of your insurance will probably go up if this happens.

你的購物票據

如果你不是付現金，該購物票據上應註明你是如何付款的。如果是舊車，也應註明該車已被使用的里數。這叫做計程儀數字。

在買車後，你必須替你的汽車註冊、領牌照及購買保險。有關資料在第16頁開始。

你必須對別人駕駛你的汽車所引起的問題負責。如果別人在駕駛你的汽車時破壞了法律，你會被罰款。例如：如果別人駕駛你的汽車在發生事故後沒有逗留在事故現場，你便會被罰款。

如果你借你的汽車給別人，他是受到你的保險庇護的。駕駛你的汽車的人須有有效的駕駛執照。如果那人發生事故，你的保險要支付由他引起的損壞和傷害。你的保險費用可能會因此而增加。

Look in the dictionary (starting page 39) for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊詞匯表中查到(由第39頁始)。

Kupowanie własnego samochodu

Rachunek sprzedaży

Jeżeli nie płacisz gotówką, w rachunku sprzedaży powinien być zaznaczony sposób zapłaty. Jeżeli samochód jest używany, rachunek sprzedaży powinien zawierać informacje, ile kilometrów lub mil zostało przejechanych przez samochód. Jest to zwane odczytem **licznika**.

Gdy już kupiłeś samochód, musisz go **zarejestrować**, zaopatrzyć w **tablice rejestracyjne** i **ubezpieczyć**. Informacja o tych czynnościach rozpoczyna się na stronie 16.

Jesteś odpowiedzialny za swój samochód, jeśli ktoś inny go prowadzi. Możesz być ukarany **grzywną**, jeżeli ktoś popełni wykroczenie prowadząc twój samochód. Możesz być ukarany, jeżeli, na przykład, osoba prowadząca twój samochód weźmie udział w wypadku i nie pozostanie na miejscu wypadku.

Jeżeli pożyczasz samochód, osoba prowadząca twój samochód jest objęta twoim **ubezpieczeniem**. Osoba ta musi posiadać **ważne prawo jazdy**. Jeśli znajdzie się ona w wypadku, twoje ubezpieczenie pokryje koszt szkód materialnych i uszkodzeń zdrowia spowodowanych przez tę osobę. Jeżeli się to stanie, koszt twojego ubezpieczenia prawdopodobnie zostanie podwyższony.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 39.

La compra de su propio automóvil

Su boleta de venta

Si usted no paga al contado, la boleta de venta deberá decir cómo pagará usted. Si el automóvil es usado, la boleta de venta deberá decir cuántos kilómetros o millas ha recorrido. Esto se llama lectura de **odómetro**.

Después de comprar el automóvil, usted debe **inscribirlo**, tener las **placas** y el **seguro** para el mismo. Esta información empieza en la página 16.

Usted es responsable de lo que pase si otra persona maneja su automóvil. Usted puede ser multado si otra persona no respeta la ley mientras maneja su automóvil. Por ejemplo, usted puede ser multado si otra persona que maneja su automóvil tiene un accidente y no se queda en el lugar del accidente.

Si usted presta su automóvil, la persona que lo maneja está cubierta por su **seguro**. La persona que lo maneja debe tener una **licencia para conducir válida**. Si la persona tiene un accidente, su seguro pagará los gastos ocasionados por los daños y heridas causadas por esa persona. Probablemente, el costo de su seguro aumentará si eso ocurre.

Busque en el diccionario (empieza en la página 39) la palabras en **letras oscuras**.

Mua Xe

Giấy bán xe

Nếu bạn không trả tiền mặt, giấy bán xe cần nói rõ cách trả tiền. Nếu là xe cũ, thì giấy bán xe cần nói rõ chiếc xe đã chạy bao nhiêu cây số hay bao nhiêu dặm rồi. Điều này được gọi là đọc **đồng hồ cây số**.

Sau khi mua xe, bạn phải đi **đăng ký, xin bằng số** và **đóng bảo hiểm** chiếc xe. Chi tiết về vấn đề này bắt đầu trên trang 16.

Bạn phải chịu trách nhiệm nếu có điều gì xảy ra khi người khác lái xe của bạn. Bạn có thể **bị phạt** nếu người đó vi phạm luật lệ trong lúc lái xe của bạn. Thí dụ, bạn có thể bị phạt nếu người lái xe của bạn gây ra tai nạn và không chịu đứng lại.

Nếu bạn cho mượn xe, người lái xe sẽ được **bảo hiểm** của bạn trả. Người lái xe phải có **bằng lái xe có hiệu lực**. Nếu người này gây ra tai nạn thì hãng bảo hiểm của bạn sẽ trả cho thiệt hại và thương tích do người đó gây ra. Tiền đóng bảo hiểm của bạn có thể sẽ lên giá nếu trường hợp này xảy ra.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 39).

Driving Safely

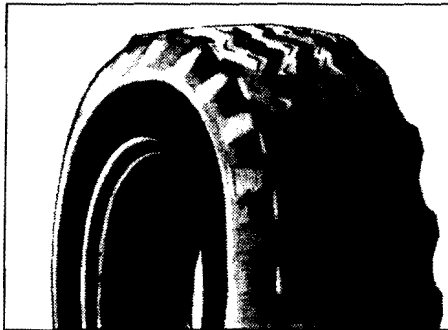
When you drive, you must drive safely and follow the Alberta traffic laws listed in your **Drivers' Handbook**. You must also make sure your car is in good condition. The headlights, brakes and muffler must work. A **police officer** can stop you anytime to see if your car is in good condition. If it is not, the officer can **fine** you and order you to fix your car.

Driving in winter

Driving in winter can be dangerous. Snow covers the roads and makes them slippery. Also when it is very cold, it can be hard to start your car. But if you **winterize** your car (get it ready for winter), driving will be safer and easier. Most Albertans begin winterizing their cars in October before the first snow falls.

To winterize your car, you need...

- **Snow tires.** Some tires are good for driving in all weather. Other tires are just for summer driving. If your car only has summer tires, change the tires to snow tires. Snow tires make it safer to drive on snowy roads.



Look in the dictionary (starting page 39) for words in **dark letters**.

安全地駕駛

當你駕駛的時候，你必須安全地駕駛及遵守列在**駕駛手冊**裏的亞省交通法例。此外，你也要確定你的汽車性能良好。汽車的前燈、煞車及排氣消聲器必須操作正常。**警察**會截停你的汽車及檢查你的汽車性能是否良好。如果你的汽車有毛病，警察會罰你及命令你把汽車修好。

在冬天駕駛

在冬天駕駛會很危險的，因為積雪覆蓋着路面，使得路面很滑。此外，寒冷的天氣會令你的汽車發動困難。但是若你能替你的汽車準備**防冬措施**，那麼駕駛時便會更安全及容易。大部份的亞省居民在十月末開始下雪以前便準備了防冬措施。

要準備汽車的防冬措施，你需要...

- **雪地用輪胎：**有些輪胎適合任何天氣的駕駛，有一些祇是適合在夏天裏駕駛用的，如果你的汽車輪胎是祇適合夏天用的，你便要把輪胎轉換為雪地用輪胎。雪地用輪胎能在積雪的道路上安全駕駛。

粗體字可在本冊詞彙表中查到(由第39頁始)。

Jazda bezpieczna

Gdy prowadzisz samochód, musisz jeździć bezpiecznie i zgodnie z zasadami ruchu drogowego obowiązującymi w Albercie, wymienionymi w **Poradniku Kierowcy**. Musisz również upewnić się, że samochód jest w dobrym stanie. Muszą dobrze działać światła, hamulce i tłumik. **Funkcjonariusz policji** może w każdej chwili cię zatrzymać aby sprawdzić, czy samochód jest w dobrym stanie. Jeżeli nie jest, funkcjonariusz może ukarać cię **grzywną** i polecić naprawienie samochodu.

Jazda zimą

Jazda zimą może być niebezpieczna. Śnieg pokrywa drogi i sprawia, że są one śliskie. Również gdy jest zimno, mogą wystąpić trudności z uruchomieniem samochodu. Ale jeżeli przygotujesz samochód do zimy, prowadzenie go stanie się bezpieczniejsze i łatwiejsze. Większość mieszkańców Alberty przygotowuje swoje samochody do zimy w październiku, zanim spadnie pierwszy śnieg.

Aby przygotować samochód do zimy potrzebne będą:

- **Opony zimowe** (snow tires). Niektóre opony nadają się do jazdy przez cały rok. Inne są dobre jedynie do jazdy latem. Jeżeli twój samochód ma opony letnie, musisz wymienić je na opony zimowe. Opony zimowe sprawiają, że jazda po zaśnieżonych drogach staje się bezpieczniejsza.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **tłustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 39.

Manejar con precauciones

Quando usted maneja, debe manejar con cuidado y respetar las leyes de tránsito de Alberta que se encuentran en el **Manual del Conductor**. Además, usted debe estar seguro de que su automóvil está en buenas condiciones. Las luces frontales, los frenos y el silenciador de escape deben funcionar. Un **oficial de policía** puede detenerlo a usted en cualquier momento para ver si su automóvil se encuentra en buenas condiciones. Si no lo está, el oficial puede **multarlo** y ordenarle que arregle su automóvil.

Manejar en invierno

Manejar en invierno puede ser peligroso. La nieve cubre las calles y las hace resbaladizas. Además, cuando hace mucho frío, puede ser difícil hacer arrancar el automóvil. Pero si usted **prepara para el invierno** su automóvil, o sea que lo tiene listo, (**winterize**, en inglés), manejarlo será más seguro y fácil. La mayoría de los albertanos empieza a preparar los automóviles para el invierno en octubre, antes de que caigan las primeras nieves.

Para preparar su automóvil para el invierno, usted necesita:

- **Neumáticos para nieve** (snow tires). Algunos neumáticos son adecuados para manejar en cualquier momento. Otros neumáticos únicamente sirven para manejar en verano. Si su automóvil solamente tiene neumáticos para verano, cámbielos por neumáticos para nieve. Los neumáticos para nieve hacen que resulte más seguro manejar en caminos nevados.

Busque en el diccionario (empieza en la página 39) la palabras en **letras oscuras**.

Lái Xe An Toàn

Khi lái xe, bạn phải lái một cách an toàn và tuân theo luật lưu thông của Alberta trong cuốn **Cẩm Nang Lái Xe**. Bạn cũng phải chắc là xe bạn còn tốt. Trước, thắng và bộ phận hãm thanh phải còn sử dụng được. **Cảnh sát** có thể chặn xe bạn lại bất cứ lúc nào để xem xe bạn có còn chạy tốt hay không. Nếu xe không tốt, cảnh sát có thể **phạt** và ra lệnh bạn phải sửa xe.

Lái xe vào mùa đông

Lái xe vào mùa đông có thể rất nguy hiểm. Tuyết phủ mặt đường và làm cho đường rất trơn trượt. Ngoài ra, khi trời lạnh quá thì xe bạn có thể khó nổ máy. Nhưng nếu bạn tu bổ xe **chuẩn bị cho mùa đông** thì lái xe sẽ được dễ dàng và an toàn hơn. Đa số dân Alberta bắt đầu tu bổ xe vào khoảng tháng Mười trước khi tuyết rơi.

Muốn tu bổ xe cho mùa đông, bạn cần . . .

- **Bánh tuyết**. Một số loại bánh xe có thể dùng để chạy trong bất cứ loại thời tiết nào. Một số khác thì chỉ dùng để chạy vào mùa hè. Nếu xe bạn chỉ có bánh xe mùa hè thì hãy thay bánh tuyết. Bánh tuyết giúp bạn lái xe an toàn trên đường có tuyết.

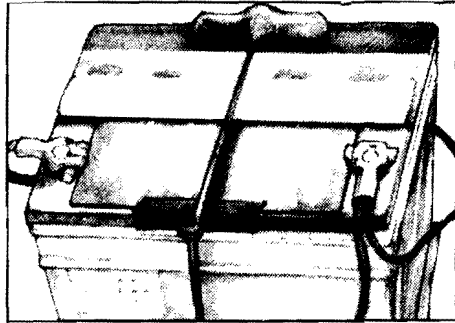
Tìm nghĩa của những chữ in đậm trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 39).

Driving Safely

安全地駕駛

Driving in winter

在冬天駕駛



- **A good battery.** If your car battery is in good condition, you should be able to start your car even on cold winter days.

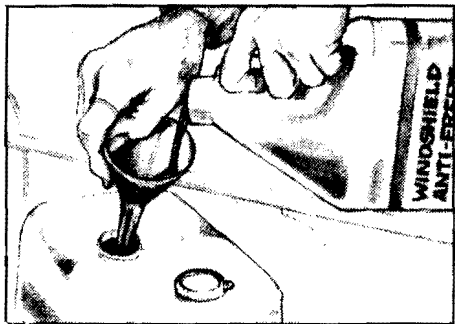
- 一副良好的電池：如果你的汽車電池的性能良好，縱使在寒冷的冬天，你也能夠發動你的汽車。

6



- **Antifreeze.** Put antifreeze in your radiator. This is a liquid that will prevent the water in your radiator from freezing.

- 防止凝固劑：把防止凝固劑注入汽車的散熱器內。這是一種液體用以防止散熱器內的水凝固。



- **Windshield antifreeze.** Put antifreeze in your windshield wiper fluid tank. The fluid tank is under the front hood.

- 擋風玻璃用的防止凝固劑：把防止凝固劑注入刮水器的液體容器內。液體容器在汽車前部的引擎蓋下面。

Look in the dictionary (starting page 39) for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊詞彙表中查到(由第39頁始)。

Jazda bezpieczna

Manejar con precauciones

Lái Xe An Toàn

Jazda zimą

Manejar en invierno

Lái xe vào mùa đông

Dobry akumulator (a good battery). Jeżeli twój akumulator jest w dobrym stanie, nie powinieneś mieć kłopotów z uruchomieniem silnika samochodu w mroźne zimowe dni.

• *Una buena batería* (a good battery). Si la batería de su automóvil está en buenas condiciones, usted podrá hacer arrancar el automóvil aún en los días fríos de invierno.

• *Một bình điện tốt*. Nếu bình điện của xe bạn còn tốt, bạn có thể nổ máy xe ngay cả trong những ngày đông lạnh.

• *Płyn niezamarzający do chłodnicy* (antifreeze). Napełnij chłodnicę tym płynem. Jest to płyn, który zapobiegnie zamarznięciu wody w układzie chłodzenia.

• *Anticongelante* (antifreeze). Ponga anticongelante en el radiador. Este es un líquido que evitará que se congele el agua del radiador.

• *Nước chống đông*. Đổ nước chống đông vào thùng nước xe. Đây là loại chất lỏng sẽ ngăn nước trong thùng nước xe bị đông lại.

• *Płyn niezamarzający do spryskiwaczy* (windshield antifreeze). Wlej ten płyn do zbiornika spryskiwaczy przedniej szyby. Zbiornik płynu znajduje się z przodu samochodu, pod maską.

• *Anticongelante para el parabrisas* (windshield antifreeze). Ponga anticongelante en el depósito de líquido para el parabrisas. El tanque para el líquido está debajo de la cubierta del motor (capó).

• *Nước chống đông để chùi kính trước*. Đổ nước chùi kính chống đông vào bình nước chùi kính. Bình nước chùi kính nằm ở dưới cốp xe phía trước.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **tlustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 39.

Busque en el diccionario (empieza en la página 39) la palabras en **letras oscuras**.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 39).

Driving Safely

安全地駕駛

Driving in winter



- A *block heater*. This is an electric heater that keeps your car engine warm when you are not driving. If your car engine is warm, it should be able to start even in cold weather. You must plug the block heater into an electric outlet.

在冬天駕駛

- **電熱器**：這是一個電動的發熱器。當你不使用你的汽車時，電熱器能夠使汽車的引擎保持溫暖，那麼縱使在寒冷的天氣裏，汽車仍然能夠被發動。你必須把電熱器的插頭插在電源上。

If your car breaks down

Here are some things to do if your car stops running and you cannot drive it.



- Try to push it to the side of the road. Then raise the hood and turn on the emergency flashers. This will let other drivers know you have car trouble.

如果你的汽車發生故障

如果你的汽車發生故障，有些事情是你需要做的：

- 嘗試把汽車推到路旁，然後掀起引擎蓋及按亮緊急閃燈，這樣做可以使其他駕車人知道你的汽車發生了故障。

Look in the dictionary (starting page 39) for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊詞匯表中查到(由第39頁始)。

Jazda bezpieczna

Jazda zimą

- *Ogrzewanie bloku silnika* (block heater). Jest to elektryczna grzałka, która utrzymuje silnik ciepły podczas gdy samochód stoi. Jeżeli silnik jest ciepły, nie powinno być kłopotów z uruchomieniem go, nawet podczas bardzo mroźnej pogody. Musisz włączyć grzejnik do gniazdka elektrycznego.

Jeżeli samochód ulegnie uszkodzeniu

Jeżeli samochód zatrzymuje się i nie możesz go uruchomić, należy wykonać następujące czynności:

- Postaraj się zepchnąć samochód na pobocze drogi. Potem podnieś klapę silnika i włącz światła awaryjne. Będzie to sygnałem dla innych kierowców, że masz problemy z samochodem.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 39.

Manejar con precauciones

Manejar en invierno

- *Un calentador del motor* (block heater). Este es un calentador eléctrico que mantiene caliente el motor del automóvil cuando usted no lo maneja. Si el motor de su automóvil está caliente, es capaz de arrancar aún en tiempo frío. Usted debe enchufar el calentador del motor en una toma de electricidad.

Si su automóvil se descompone

Aquí hay algunas cosas que se deben hacer si su automóvil deja de marchar y usted no puede manejarlo.

- Trate de empujarlo hacia un costado del camino. Luego, levante la cubierta del motor y encienda las luces intermitentes de emergencia. Esto permitirá a otros conductores saber que su automóvil tiene problemas.

Busque en el diccionario (empieza en la página 39) la palabras en **letras oscuras**.

Lái Xe an Toàn

Lái xe vào mùa đông

- *Máy sưởi xe*. Đây là một máy sưởi điện để sưởi ấm máy xe khi bạn không lái xe. Nếu máy xe bạn ấm thì xe bạn có thể nổ máy ngay cả trong thời tiết lạnh. Bạn phải cắm máy sưởi xe vào lỗ cắm điện.

Nếu xe của bạn bị hỏng máy

Sau đây là một số điều để làm nếu xe bạn không chạy và bạn không thể lái chiếc xe được.

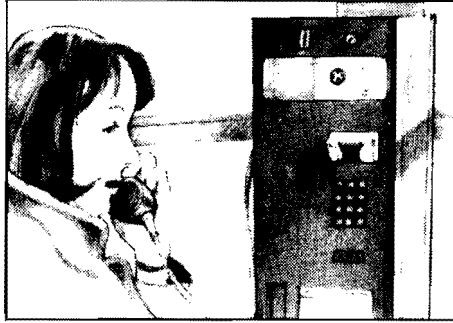
- Cố gắng đẩy xe vào lề đường rồi chống mũ xe lên và mở đèn cấp cứu. Làm như vậy sẽ để những người lái xe khác biết là xe bạn đang gặp trở ngại.

Tìm nghĩa của những chữ **In đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 39).

Driving Safely

安全地駕駛

If your car breaks down



- Try to get help. Leave your car and go to a service station or to a nearby house or telephone.

如果你的汽車發生故障

- 你可離開你的汽車，然後到服務站、附近的民居或電話尋求協助。

- If your car breaks down on a highway and there is no house or telephone nearby, stay in your car. Open the windows if the car motor is on. Otherwise the car can fill with poisonous gas from the exhaust pipe. When someone stops, you can ask them to telephone a service station.

- 如果你的汽車在公路上發生故障及附近沒有民居或電話，你應逗留在車廂內。如果汽車的馬達是開動着的，那你便應打開窗子，否則車廂內會充滿由排氣管排出來的有毒氣體。如果有人停車，你可以要求他們替你撥電話給服務站。

*Look in the dictionary (starting page 39) for words in **dark letters**.*

粗體字可在本冊詞匯表中查到(由第39頁始)。

Jazda bezpieczna

Jeżeli samochód ulegnie uszkodzeniu

- Postaraj się otrzymać pomoc. Zostaw samochód i udaj się do stacji obsługi, do pobliskiego domu lub do telefonu.

- Jeżeli samochód zepsuje się na autostradzie, gdzie nie ma w pobliżu domu lub telefonu, pozostań w samochodzie. Jeśli silnik pracuje, otwórz okno. W przeciwnym razie możesz ulec zatruciu spalinami z rury wydechowej. Gdy ktoś się zatrzyma, możesz poprosić, aby zatelefonował on do stacji obsługi.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 39.

Manejar con precauciones

Si su automóvil se descompone

- Trate de conseguir ayuda. Deje su automóvil y vaya a una estación de servicio, o a una casa que esté cerca, o a un teléfono.

- Si su automóvil se descompone en una carretera y no hay casas o teléfonos cerca, quédese en el automóvil. Abra las ventanas si el motor del automóvil está en marcha. Si no lo hace, el automóvil puede llenarse con gas venenoso que sale del caño de escape. Cuando alguien se detenga, usted puede pedirle que llame por teléfono a una estación de servicio.

Busque en el diccionario (empieza en la página 39) la palabras en **letras oscuras**.

Lái Xe An Toàn

Nếu xe bạn bị hỏng máy

- Tìm cách nhờ người giúp đỡ. Rời xe bạn và đến một trạm sửa xe hoặc một nhà gần đó hay gọi điện thoại.

- Nếu xe bạn bị hỏng máy trên xa lộ và không có nhà hay trạm điện thoại gần đó, bạn hãy ngồi lại trong xe. Quay kiếng xe xuống nếu máy còn nổ. Nếu không thì hơi độc từ ống khói xe sẽ vào đây xe. Khi có người dừng lại thì bạn có thể nhờ họ gọi điện thoại cho một trạm sửa xe.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 39).

Driving Safely

安全地駕駛

If your car breaks down

In case your car breaks down, it is good to carry these things in your car...

warm clothing and boots

blankets

ice scraper

flashlight

matches

road map

food

first aid kit

emergency lights or flares

booster cables and a tow chain

During winter, dress warmly in case your car breaks down or gets stuck in the snow. It is also a good idea to carry a shovel and sand.

If you have a car accident

If a car hits another car, some property or a person, this is called a **collision** or car accident.

If you are in a car accident, here are some steps to take...

- Do not drive away. It is against the law to drive away. You must stay at the scene of the accident. If the other driver starts to drive away, try to write down the car's **licence plate** number.

*Look in the dictionary (starting page 39) for words in **dark letters**.*

如果你的汽車發生故障

如果你的汽車發生故障，最好你在車廂內置有這些物品...

保暖的衣服及皮靴。

毛氈

冰塊刮削器

火柴

道路地圖

食物

急救藥箱

緊急訊號燈或閃光裝置

輔助電纜及拖車鍊索。

在冬天，如果你的汽車發生故障或陷進雪地裏，你需要穿上足夠的衣服保暖。此外，放置一把鏟子或一包沙子在車廂內也是一個好主意。

如果你發生汽車事故

如果一輛車碰撞了別的車輛，某建築物或一個人，這便稱為**碰撞**或汽車事故。

如果你發生汽車事故，這裏有幾個步驟是你需要做的...

- 不要駕車離去，因為這是違法的，你必須逗留在意外發生的地點，如果出事的對方駕車離去，你應盡量記下他的汽車牌照號碼。

粗體字可在本冊詞匯表中查到(由第39頁始)。

Jazda bezpieczna

Jeżeli samochód ulegnie uszkodzeniu

Na wypadek uszkodzenia samochodu w drodze dobrze jest mieć ze sobą następujące rzeczy:

ciepłe ubranie i buty

koce

skrobaczkę do lodu

latarkę

zapałki

mapę drogową

zapas żywności

apteczkę pierwszej pomocy

światła awaryjne lub pochodnię

kable rozruchowe i łańcuch holowniczy.

Podczas zimy ubieraj się ciepło na wypadek uszkodzenia lub utknięcia samochodu w śniegu. Dobrze jest również mieć ze sobą łopatę i piasek.

Gdy masz wypadek

Jeżeli zderzą się dwa samochody albo samochód uderzy czyjąś własność lub osobę, nazywa się to **kolizją** lub wypadkiem samochodowym.

Jeżeli znajdziesz się w wypadku, jest kilka czynności, które należy podjąć:

- Nie odjeżdżaj z miejsca wypadu. Ucieczka z miejsca wypadku jest wykroczeniem prawnym. Musisz pozostać na miejscu. Jeżeli drugi kierowca zaczyna odjeżdżać, staraj się zapisać numer jego **tablic rejestracyjnych**.

*Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 39.*

Manejar con precauciones

Si su automóvil se descompone

Es conveniente llevar estas cosas en el automóvil en caso de que se descomponga:

ropa y botas abrigadas

mantas

rascadores de hielo

linterna eléctrica

fósforos (cerillas)

un mapa de los caminos

alimentos

maletín de primeros auxilios

señales o luces de emergencia

cables para cargar la batería (booster cables, en inglés) y una cadena para remolque.

En invierno, póngase ropa abrigada en el caso de que su automóvil se descomponga o quede atascado en la nieve. También es una buena idea llevar una pala y arena.

Si usted tiene un accidente automovilístico

Si un automóvil choca con otro automóvil, con un edificio o atropella a una persona, eso se llama **colisión** o accidente automovilístico.

Si usted tiene un accidente automovilístico, debe hacer varias cosas:

- No escape. Es ilegal escapar. Usted debe quedarse en el lugar del accidente. Si el otro conductor empieza a escaparse, trate de anotar el número de la **placa** del automóvil.

*Busque en el diccionario (empieza en la página 39) la palabras en **letras oscuras**.*

Lái Xe An Toàn

Nếu xe bạn bị hỏng máy

Trong trường hợp xe bạn bị hỏng máy, điều tốt hơn hết là mang theo những thứ sau đây trong xe . . .

áo quần ấm và giày cao cổ

mền

đồ cạo tuyết

đèn pin

điêm quẹt

bản đồ đường sá

thức ăn

hộp cứu thương

đèn cấp cứu hay đèn hiệu

dây sạc điện và dây xích

Trong mùa đông, hãy mặc đồ ấm phòng khi xe bạn bị hư máy hay bị lún trong tuyết. Mang theo xẻng và cát trong xe là điều tốt.

Nếu bạn bị tai nạn xe hơi

Nếu một chiếc xe đụng một chiếc xe khác, một vật gì hay một người thì điều này được gọi là đụng xe hoặc tai nạn xe hơi.

Nếu bạn ở trong một tai nạn xe hơi, sau đây là những bước để làm . . .

- Đừng lái xe bỏ chạy. Lái xe bỏ chạy là phạm luật. Bạn phải đứng lại nơi xảy ra tai nạn. Nếu người lái xe kia bỏ chạy, bạn hãy cố ghi số **bảng số xe** của người đó.

Tìm nghĩa của những chữ in đậm trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 39).

Driving Safely

安全地駕駛

If you have a car accident

- If you can, help anyone who is injured.
- Telephone the **police** or ask someone to call the police right away...
if you are not sure how much it will cost to repair the damage
if the damage is over \$500
if someone is injured

If the damage is less than \$500, you can exchange information with the other driver then report the accident later.
- Write down your name, address, **driver's licence** number, **registration card** number and **pink card** number. If the car does not belong to you, write down the name and address of the person who owns the car. Give this information to the police and to the other driver. Also, get this information from the other driver. Ask to see the driver's licence, pink card and registration card. Write down the information from these cards.

如果你發生汽車事故

- 如果你能夠的話，便去幫助受了傷的人。
- 撥電話給警察或請求別人立即通知警察...
如果你不能確定汽車損毀的修理費用；
如果損毀的價值超過500元；
如果有人受傷。

如果損毀的價值低於500元，你可以跟對方交換資料，以後才向警察報告該宗事故。
- 寫下你的姓名、住址，**駕駛執照**號碼，**註冊卡**號碼及**粉紅色保險卡**號碼。如果發生意外的汽車不是屬於你的，你應寫下車主的姓名及住址，然後把這些資料交給警察及發生事故的另一方。此外，你也要查閱對方的駕駛執照、粉紅色保險卡、註冊卡及寫下有關的資料。

Look in the dictionary (starting page 39) for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊詞匯表中查到(由第39頁始)。

Jazda bezpieczna

Gdy masz wypadek

- Jeżeli możesz, udziel pomocy osobom poranionym.
- Zatelefonuj na **policję** lub poproś kogoś, aby to natychmiast zrobić:
jeżeli nie wiesz, jaka jest wysokość wyrządzonych szkód
jeżeli szkody wynoszą powyżej \$500
jeżeli ktoś został ranny.

Jeżeli szkody są poniżej \$500, możesz wymienić informacje z drugim kierowcą i zgłosić wypadek później.
- Napisz swoje nazwisko, adres, numer **prawa jazdy**, numer **karty rejestracyjnej** i numer ubezpieczenia z **różowej karty**. Jeżeli samochód nie należy do ciebie, podaj również nazwisko i adres właściciela samochodu. Podaj te informacje policji i drugiemu kierowcy. Weź również te same dane od drugiego kierowcy. Poproś go o pokazanie prawa jazdy, różowej karty i karty rejestracyjnej. Spisz informacje z tych dokumentów.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **tłustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 39.

Manejar con precauciones

Si usted tiene un accidente automovilístico

- Si usted puede, ayude a cualquier persona que esté herida.
- Llame por teléfono a la **policía** o pídale a alguien que llame a la policía inmediatamente: si usted no está seguro de cuánto costará la reparación del daño
si el daño es superior a los 500 dólares
si hay algún herido.

Si el daño es inferior a los 500 dólares, usted puede intercambiar información con el otro conductor para dar cuenta del accidente más tarde.
- Anote su nombre, dirección, número de **licencia para conducir**, número de la **tarjeta de inscripción** y número de la **tarjeta rosada**. Si el automóvil no es de su propiedad, anote el nombre y la dirección del propietario del automóvil. Déle esta información a la policía y al otro conductor. Además, pídale al otro conductor esta información. Pídale que le muestre la licencia para conducir, la tarjeta rosada y la tarjeta de registro. Anote la información que tienen esas tarjetas.

Busque en el diccionario (empieza en la página 39) la palabras en **letras oscuras**.

Lái Xe An Toàn

Nếu bạn bị tai nạn xe hơi

- Nếu có thể, bạn hãy giúp người bị thương.
- Gọi điện thoại cho **cảnh sát** hoặc nhờ người gọi cảnh sát ngay tức khắc . . .
nếu bạn không chắc số tiền để sửa chữa thiệt hại là bao nhiêu
nếu thiệt hại quá \$500
Nếu có người bị thương

Nếu thiệt hại dưới \$500 thì bạn có thể trao đổi các chi tiết với người lái xe kia rồi báo cảnh sát sau.
- Ghi lại tên, địa chỉ, số **bằng lái xe**, số **thẻ đăng bộ** và số **thẻ màu hồng** của bạn. Nếu chiếc xe bạn đang lái không phải là của bạn thì hãy ghi tên và địa chỉ của người chủ chiếc xe. Đưa các chi tiết này cho cảnh sát và cho người lái xe kia. Ngoài ra, bạn cũng phải lấy các chi tiết này từ người tài xế xe kia. Yêu cầu xin xem bằng lái xe, thẻ màu hồng và thẻ đăng bộ của họ. Hãy ghi lại tất cả chi tiết trên các thẻ này.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 39).

Driving Safely

安全地駕駛

If you have a car accident

- Do not discuss the accident with the other driver. Stay calm. Do not get angry or threaten the other driver. If you think the accident was your fault, do not say this to the police. Explain to the police what happened and let them decide who is at fault.
- If your car is damaged, ask the police for a damage sticker. This shows that you have reported the accident to the police.

If you hit a parked car, try to find the owner of the car. Give the owner your name and address, driver's licence number and pink card number. If you cannot find the owner, leave a note with your name and address. Put it on the windshield under the windshield wiper.

If you hit a road sign, parking meter or power pole, you must telephone the police.

如果你發生汽車事故

- 你應保持冷靜，不要跟對方爭論該事件，也不要動怒或威脅對方。如果你認為該事故是因你的過失而致的，那你不要把你的過失告訴警察，你祇要向警察說明事故的經過，然後讓他們決定是誰的過失。
- 如果你的車被損壞了，可向警察要一個被損標籤。這表明你已向警察報告了該事故。

如果你碰撞了一輛停泊着的汽車，你應嘗試找着車主，然後把你的姓名、住址、駕駛執照號碼及粉紅色保險卡號碼交給該車的車主。如果你找不着該車的車主，你便把一張寫着你的姓名及住址的字條，用刮水器夾在擋風玻璃上。

如果你碰撞了一個道路標誌，泊車錶或電線桿，你必須撥電話通知警察。

Jazda bezpieczna

Gdy masz wypadek

- Nie dyskutuj o wypadku z drugim kierowcą. Pozostań spokojny. Nie wpadaj w złość ani nie groź drugiemu kierowcy. Jeżeli uważasz, że wypadek był spowodowany przez ciebie, nie mów tego policjantowi. Wyjaśnij przebieg zdarzeń i pozwól policjantowi zdecydować, kto był winien.
- Jeżeli samochód został uszkodzony, poproś policjanta o nalepkę uszkodzenia (damage sticker). Jest to dowodem, że zgłosiłeś wypadek na policję.

Jeżeli uderzyłeś zaparkowany samochód, postaraj się odnaleźć jego właściciela. Podaj właścicielowi swoje nazwisko, adres, numer prawa jazdy i numer różowej karty. Jeżeli nie możesz odnaleźć właściciela, zostaw kartkę ze swoim nazwiskiem i adresem. Włóż tę kartkę pod wycieraczkę przedniej szyby.

Jeśli uderzysz znak drogowy, parkometr lub słup sieci elektrycznej, musisz zatelefonować na policję.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 39.

Manejar con precauciones

Si usted tiene un accidente automovilístico

- No se ponga a discutir sobre el accidente con el otro conductor. Manténgase calmo. No se enoje ni amenace al otro conductor. Si usted piensa que el accidente fue por su propia culpa, no se lo diga a la policía. Explíquelo a la policía lo que sucedió y deje que la policía decida de quién es la culpa.
- Si su automóvil resulta dañado, pídale a la policía una etiqueta de daños (damage sticker, en inglés). Eso demuestra que usted ha informado a la policía sobre el accidente.

Si usted choca a un automóvil que está aparcado, trate de encontrar al propietario del mismo. Déle al propietario su nombre y dirección, el número de su licencia para conducir y el número de su tarjeta rosada. Si usted no puede encontrar al propietario, deje una nota con su nombre y dirección. Colóquela sobre el parabrisas, debajo de la escobilla.

Si usted se lleva por delante una señal de tránsito, un parquímetro o un poste de electricidad, debe llamar por teléfono a la policía.

Busque en el diccionario (empieza en la página 39) la palabras en **letras oscuras**.

Lái Xe An Toàn

Nếu bạn bị tai nạn xe hơi

- Đừng nói gì về tai nạn này với người lái xe kia. Hãy giữ bình tĩnh. Đừng nổi nóng hay dọa nạt người lái xe kia. Nếu bạn nghĩ tai nạn là do lỗi của bạn, đừng nói thế với cảnh sát. Hãy giải thích cho cảnh sát biết chuyện gì đã xảy ra và để cho họ quyết định ai có lỗi.
- Nếu xe bạn bị hư hại, hãy hỏi cảnh sát xin một tấm giấy thiệt hại. Tấm giấy này chứng tỏ rằng bạn đã báo cáo tai nạn cho cảnh sát.

Nếu bạn đụng một chiếc xe đang đậu, bạn hãy cố gắng tìm người chủ chiếc xe. Đưa cho người này tên, địa chỉ, số bằng lái xe, và số thẻ mẫu hồng của bạn. Nếu bạn không tìm được chủ chiếc xe thì hãy để lại một tấm giấy ghi tên và địa chỉ của bạn. Để tấm giấy này trên tấm kính trước chặn dưới cái quạt nước.

Nếu bạn đụng vào một dấu hiệu lưu thông đèn đường, cột đèn tiền đậu xe, cột điện thì bạn phải gọi điện thoại báo cho cảnh sát.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 39).

A Driving Dictionary

駕駛詞匯

Automobile association. These are organizations that offer special services to car owners and car drivers. Some automobile associations offer driving lessons and car insurance policies. Some have towing service. Some automobile associations are listed in the *yellow pages* under A for Associations. Some are listed by their name in the *white pages*. For example, the Alberta Motor Association is listed in the *white pages* under A.

Better Business Bureau. This is an organization that helps consumers. If you would like information about a business, contact the Better Business Bureau. The Bureau can tell you if the business is reliable or unreliable. For example, if you have trouble with a car dealership, you can talk to the Bureau. It will contact the business and help you deal with the problem. The Better Business Bureau is listed in the *white pages* under B for Better Business.

Bill of sale. This is a piece of paper you get after you buy something. It shows what you bought and how much you paid. When you buy a car, your bill of sale must have information about the car, the price, warranty and how you will pay. See Warranty. See page 30.

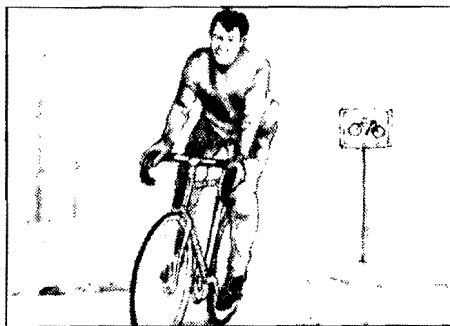
Bikeway. This is a path for bicycles. Bikeways may go through parks. But sometimes they are on roads and sidewalks. See page 13.

汽車協會 (Automobile association) 一些為車主及汽車駕駛員提供特別服務的組織。有些汽車協會提供駕駛課程及汽車保險，有些則提供拖車服務。有些汽車協會是記錄在黃頁電話簿A欄的協會組織裏，有些汽車協會的名稱則記錄在白頁電話簿內。例如：亞伯達機動車協會是記錄在白頁電話簿的A欄中。

商務促進局 (Better Business Bureau) 這是一個幫助消費者的機構。若你想得到一間商業機構的資料，可與該局聯絡，該局會告訴你那一間商業機構是否值得信賴。例如：你若跟銷售商發生麻煩，你可告訴商務促進局，它會跟該銷售商聯絡及幫助你處理問題。商務促進局列在白頁電話簿B欄中。

購物票據 (Bill of Sale) 這是你購買物品後的票據，它顯示你所購買的物品及其價值。當你買了一輛汽車，你的購物票據必須有該汽車的資料，價錢，保單及你的付款方式。見保單。第30頁。

自行車路 (Bikeway) 是為騎自行車而設的路徑。自行車路多設在公園裏，但有時候也設在馬路及行人道上。參閱第13頁。



Stowarzyszenia automobilowe (Automobile association). Są to organizacje, które oferują specjalne usługi właścicielom i kierowcom samochodów. Niektóre z tych stowarzyszeń prowadzą naukę jazdy i ubezpieczenie samochodów. Inne prowadzą usługi holownicze. Niektóre stowarzyszenia są wymienione w książce *yellow pages* pod literą A: Associations. Niektóre znajdują się w książce *white pages* pod własnymi nazwami. Na przykład Alberta Motor Association wymienione jest w książce *white pages* pod literą A.

Better Business Bureau (Biuro Doskonalenia Przedsiębiorstw). Jest to organizacja, która pomaga konsumentom. Jeżeli poszukujesz informacji o danym przedsiębiorstwie, możesz zgłosić się do biura Better Business. Dowiesz się, czy przedsiębiorstwo jest godne zaufania, czy też nie. Jeśli, na przykład, masz problemy z firmą sprzedającą samochody, możesz skontaktować się z tym biurem. Ono z kolei porozumie się z twoim przedsiębiorstwem i pomoże w załatwieniu sprawy. Better Business Bureau jest wymienione w książce *white pages* pod literą B.

Rachunek sprzedaży (Bill of sale). Jest to dokument, który otrzymujesz przy kupnie czegokolwiek. Podane jest w nim co kupiłeś i ile za to zapłaciłeś. Gdy kupujesz samochód, rachunek sprzedaży powinien zawierać dane samochodu, cenę, informację o gwarancji oraz sposobie zapłaty za samochód. Patrz hasło: (Warranty) gwarancja. Patrz strona 30.

Ścieżka rowerowa (Bikeway). Jest to droga przeznaczona dla rowerów. Ścieżki rowerowe mogą być prowadzone przez parki, ale czasami znajdują się one na drogach lub chodnikach. Patrz strona 13.

Asociación automovilística (Automobile association). Son organizaciones que ofrecen servicios especiales a los propietarios de automóviles y a los conductores de automóviles. Algunas asociaciones automovilísticas ofrecen clases para aprender a manejar y pólizas de seguro de automóviles. Algunas tienen servicios de remolque. Algunas asociaciones automovilísticas se encuentran en las *páginas amarillas* bajo Associations, en la A. Algunas se encuentran por sus nombres en las *páginas blancas*. Por ejemplo, la Alberta Motor Association se encuentra en las *páginas blancas*, en la A.

Better Business Bureau. Es una organización que ayuda a los consumidores. Si usted quisiera información sobre un negocio, póngase en contacto con el Better Business Bureau. El Bureau puede decirle si el negocio es digno de crédito o no. Por ejemplo, si usted tiene problemas con una agencia de automóviles, puede hablar con el Bureau. El Bureau se pondrá en contacto con el negocio y le ayudará a manejar el problema. El Better Business Bureau se encuentra en las *páginas blancas* bajo Better Business, en la B.

Boleta de venta (Bill of sale). Es un papel que usted recibe después de comprar algo. Muestra lo que usted compró y cuánto pagó por ello. Cuando usted compra un automóvil, la boleta de venta debe tener información sobre el automóvil, el precio, la garantía y cómo usted lo pagará. Ver Garantía. Ver página 30.

Camino para bicicletas (Bikeway). Es un sendero para bicicletas. Los caminos para bicicletas pueden atravesar los parques. Pero, a veces, están en las calles y en las aceras. Ver página 13.

Hội xe hơi (Automobile association). Đây là những tổ chức cung cấp các dịch vụ cho chủ xe và người lái xe. Một số hội xe hơi có các lớp dạy lái xe và bán bảo hiểm. Một số hội còn có dịch vụ kéo xe. Một số hội có tên trong phần trang màu vàng của điện thoại niên giám dưới vần A chữ Association (Hội) Một số có tên trong phần trang màu trắng. Chẳng hạn như Alberta Motor Association (Hội Xe Hơi Alberta có tên trong phần trang màu trắng dưới vần A.

Phòng Better Business Bureau (Better Business Bureau). Đây là một tổ chức giúp đỡ người tiêu thụ. Nếu bạn muốn biết chi tiết về một cơ sở thương mại nào thì hãy liên lạc với Phòng Better Business Bureau. Phòng này có thể cho bạn biết cơ sở thương mại nào là đáng tin cậy hoặc không đáng tin cậy. Chẳng hạn như, nếu bạn gặp vấn đề với nơi bán xe, bạn có thể nói chuyện với Phòng này. Nhân viên tại đây sẽ liên lạc với nơi bán xe và giúp bạn giải quyết vấn đề. Phòng Better Business Bureau được in trong phần trang màu trắng của điện thoại niên giám dưới vần B chữ Better Business.

Giấy bán (xe) (Bill of sale). Là một tờ giấy bạn nhận được sau khi đã mua một thứ gì. Giấy này ghi rõ bạn đã mua gì và số tiền bạn đã trả là bao nhiêu. Khi bạn mua một chiếc xe, giấy bán xe của bạn phải có đầy đủ chi tiết về chiếc xe, giá tiền, bảo đảm, và bạn sẽ trả tiền như thế nào. Xem chữ Bảo Đảm (Warranty). Xem trang 30.

Đường dành cho xe đạp (Bikeway). Là một con đường để bạn đi xe đạp. Đường này có thể chạy xuyên qua công viên. Nhưng đôi khi đường này cũng ở ngay trên đường hoặc đường cho người đi bộ. Xem trang 12.

A Driving Dictionary

駕駛詞匯

Collision. This is when two things hit each other. When two cars collide (hit each other) or if a car hits a person or thing, there has been a collision. A collision is also called an accident. See pages 17, 18, 36.

Coverage. This is the most your insurance company will pay if you are in a car accident. If your insurance company will pay up to \$200,000 if you are in an accident, you have \$200,000 coverage. See page 19.

Curb. This is the raised edge of the road or street.



Deposit. This is money you pay to the dealership or seller if you want to buy a car. People usually pay or put down a deposit only if they are sure they want the car and can pay for it. When you make your deposit, ask for a receipt. This is a piece of paper showing how much money you put down. If you are not sure you want the car or can pay for it, it is good idea not to put down a deposit. You may not be able to get your deposit back. See page 30.

Driver Examination Office. This is a place where you can take your road test and get a driver's licence. Driver Examination Offices are listed in the *white pages* under G for Government of Alberta. Find S for Solicitor General. Then find Driver Examination. See Licence.

碰撞 (Collision) 兩樣東西撞在一起。當兩輛汽車互相碰撞或一輛汽車撞倒人或東西，都稱為碰撞，或稱為事故。參閱第17、18、36頁。

投保額 (Coverage) 當你發生汽車事故時，你的保險公司所賠償的最高數額。如果你發生事故後，保險公司的賠償額至二十萬元為止，你的投保額就是二十萬元。參閱第19頁。

路邊 (Curb) 街道旁凸起的邊緣。

按金 (Deposit) 這是購買一輛汽車時所支付的訂金。人們普遍是在確定要買這輛汽車時才支付按金的。你在支付按金後，必須領取收據，收據上會註明你支付的按金數目。如果你未能確定是否要買這輛汽車或付得起，便不要付按金，因為按金是不能取回的。參閱30頁。

駕駛測驗處 (Driver Examination Office) 這是一處測驗路試及領取駕駛執照的地方。駕駛測驗處記錄在白頁電話簿G欄中的亞省政府，查S找法律事務部，然後可找到駕駛測驗處。參閱牌照。

Słownik

Kolizja (Collision). Jest to zderzenie dwóch przedmiotów. Kolizją może być zderzenie dwóch samochodów lub uderzenie osoby, czy też przedmiotu przez samochód. Kolizja zwana jest również wypadkiem. Patrz strony 17, 18, 36.

Zabezpieczenie (Coverage). Jest to maksymalna suma, którą wypłaci firma ubezpieczeniowa, jeżeli spowodujesz wypadek. Jeśli firma ubezpieczeniowa wypłaci ci po wypadku do \$200 000 znaczy to, że twoje zabezpieczenie wynosi \$200 000. Patrz strona 19.

Krawężnik (Curb). Jest to podwyższony brzeg drogi lub ulicy.

Zadatek (Deposit). Są to pieniądze, które dajesz firmie lub osobie sprzedającej samochód, jeżeli chcesz go kupić. Ludzie zazwyczaj wpłacają zadatek, gdy są pewni, że chcą kupić samochód i mogą za niego zapłacić. Gdy dajesz zadatek, poproś o pokwitowanie. Jest to dokument mówiący ile pieniędzy zostało wpłacone. Jeżeli nie jesteś pewien, czy chcesz kupić dany samochód oraz czy możesz za niego zapłacić, lepiej nie dawaj zadatku. Może się zdarzyć, że nie będziesz mógł go odzyskać. Patrz strona 30.

Driver Examination Office (Biuro Egzaminujące na Prawo Jazdy). Jest to biuro, w którym możesz zdać egzamin z jazdy samochodem i otrzymać prawo jazdy. Biura Egzaminacyjne są wymienione w książce *white pages* pod literą G: Government of Alberta. Znajdź S: Solicitor General. Potem poszukaj hasło Driver Examination. Patrz hasło (licence) zezwolenie.

Diccionario del conductor

Choque o colisión (Collision). Es cuando dos cosas se golpean mutuamente. Cuando dos automóviles chocan (se golpean mutuamente), o si un automóvil se lleva por delante a una persona o a una cosa, ha habido una colisión. También se llama accidente. Ver páginas 17, 18 y 36.

Cantidad cubierta (Coverage). Es lo máximo que su compañía de seguros pagará si usted tiene un accidente automovilístico. Si su compañía de seguros le pagara hasta un máximo de 200.000 dólares en el caso de que usted tuviera un accidente, usted tiene una cantidad cubierta de 200.000 dólares. Ver página 19.

Borde de la acera (Curb). Es el borde levantado del camino o de la calle.

Depósito (Deposit). Es dinero que usted le paga a la agencia o al vendedor si quiere comprar un automóvil. En general, la gente paga o hace un depósito solamente si está segura de que quiere el automóvil y puede pagarlo. Cuando usted haga el depósito, pida un recibo. Este es un papel que demuestra cuánto dinero pagó usted por anticipado. Si usted no está seguro de que quiere el automóvil o de que puede pagarlo, es una buena idea no hacer un depósito. Es posible que usted no pueda recuperar el dinero del depósito. Ver página 30.

Driver Examination Office (Oficina de examen de conductor). Es un lugar donde usted puede tomar su examen práctico y obtener su licencia para conducir. Las Driver Examination Offices se encuentran en las *páginas blancas* bajo Government of Alberta en la G. Busque Solicitor General en la S. Allí busque Driver Examination. Ver Licencia.

Tự Điển Về Lái Xe

Đụng (xe) (Collision). Là khi hai vật đụng nhau. Khi hai chiếc xe đụng nhau hay nếu một chiếc xe đụng một người hay vật thì đó là một cuộc đụng xe. Một cuộc đụng xe còn được gọi là một tai nạn. Xem trang 17, 18, 36.

Mức bảo hiểm (Coverage). Là số tiền tối đa mà hãng bảo hiểm của bạn sẽ trả nếu bạn bị tai nạn xe hơi. Nếu hãng bảo hiểm của bạn sẽ trả tối đa là \$200,000 thì khi bạn bị tai nạn, bạn sẽ có mức bảo hiểm là \$200,000. Xem trang 19.

Lề đường (Curb). Là bờ lề của con đường.

Tiền đặt cọc (Deposit). Là tiền bạn trả cho chỗ bán xe hay người bán xe nếu bạn muốn mua xe. Người ta thường trả hay đặt trước một số tiền cọc chỉ khi nào họ chắc chắn muốn mua chiếc xe và có thể trả tiền được. Khi bạn trả tiền đặt cọc, nên hỏi xin biên lai. Đây là tờ giấy ghi rõ số tiền bạn đã đặt cọc là bao nhiêu. Nếu bạn không chắc là bạn thích chiếc xe hay đủ sức trả tiền chiếc xe thì điều tốt nhất là đừng trả tiền đặt cọc. Bạn có thể không lấy lại tiền được. Xem trang 30.

Phòng Chấm Thi Lái Xe (Driver Examination Office). Đây là nơi bạn có thể đến thi lái xe và xin bằng lái xe. Phòng chấm thi lái xe được in trong phần trang mau trắng của điện thoại niên giám dưới văn G chữ Government of Alberta. Tìm văn S chữ Solicitor General. Rồi tìm chữ Driver Examination. Xem chữ Bằng; Giấy Phép (Licence).

A Driving Dictionary

駕駛詞匯

Drivers' Handbook. This is a book that lists Alberta's traffic laws. The book is free. You can get it at a Licence Issuing Office.

Driver's Licence. See Licence.

Expire. When something expires, you cannot use it any more. Your driver's licence will expire at a certain date. On that date, you will have to get a new licence. The Alberta Solicitor General will send you a notice before your licence expires. Your car licence sticker expires every year.

Fine (fined). This is money you may have to pay if you break a traffic law. A police officer can fine you for breaking a traffic law. See Traffic ticket.

Identification. (I.D.) This is a card or paper that says who you are. Before the Licence Issuing Office will give you a driver's licence, you must show identification. Your passport is good identification. So are birth certificates, social insurance cards, marriage certificates, immigration papers, credit cards, life insurance policies, school identification and Alberta Liquor Control Board Identification.

駕駛手冊 (Drivers' Handbook) 這手冊記錄着亞伯達的交通法例。這手冊是免費的，你可在牌照簽發處領取。

駕駛執照 (Driver's Licence) 參閱牌照。

期滿 (Expire) 當某事物期滿後，你就不能再使用它了。你的駕駛執照會在某一天期滿。在期滿的那一天，你必須轉換一個新的執照，法律事務部會在執照到期前通知你的。你的汽車牌照標籤每一年都會期滿。

罰款 (被罰款) (Fine, fined) 這是在違反交通法例後所要付的款項。你若違反交通法例，警察會罰你。參閱交通告票。

身份證明文件 (Identification) (I.D.) 這是一張證明你的身份的卡片或文件。牌照簽發處在未發出駕駛執照給你前，你必須出示身份證明文件。你的護照是最好的身份證明文件，此外還有出生證明書、社會保險卡、結婚證書、移民文件、信貸卡、人壽保險單、學校證明書及亞省酒類管理委員會證明書等等。

Słownik

Poradnik Kierowców (Drivers' handbook). Jest to książka, w której wymienione są przepisy obowiązujące na drogach w Albercie. Książkę tę można otrzymać bezpłatnie w biurze Licence Issuing Office.

Prawo jazdy (Driver's licence). Patrz hasło: (Licence) zezwolenie.

Utracić ważność (Expire). Gdy coś traci ważność, nie może być ono więcej używane. Twoje prawo jazdy utraci ważność w określonym terminie. Musisz wtedy otrzymać nowe prawo jazdy. Urząd Alberta Solicitor General wyśle ci zawiadomienie zanim twoje prawo jazdy utraci ważność. Nalepki na tablicach rejestracyjnych tracą ważność co roku.

Grzywna (Fine). Jest to suma, którą może będziesz musiał zapłacić jeżeli przekroczysz przepisy ruchu drogowego. Funkcjonariusz policji może w takim przypadku ukarać cię grzywną. Patrz hasło: (Traffic ticket) mandat.

Dowód tożsamości (Identification, I.D.). Jest to karta lub dokument potwierdzający twoją tożsamość. Musisz okazać dowód tożsamości, zanim otrzymasz prawo jazdy w biurze Licence Issuing Office. Paszport jest dobrym dowodem tożsamości. Równie dobrymi są: świadectwo urodzenia, karty ubezpieczenia socjalnego (social insurance), dowód zawarcia małżeństwa, dokumenty imigracyjne, karty kredytowe, polisa ubezpieczeniowa oraz legitymacja Komisji Kontroli Spożycia Alkoholu (Alberta Liquor Control Board).

Diccionario del conductor

Manual del Conductor (Driver's handbook). Es un libro que contiene las leyes de tránsito de Alberta. El libro es gratuito. Usted puede pedirlo en una Licence Issuing Office.

Licencia para conducir (Driver's licence). Ver Licencia.

Expirar (Expire). Cuando algo expira, usted no puede usarlo más. Su licencia para conducir expirará en una fecha determinada. En esa fecha, usted tendrá que obtener una nueva licencia. El Alberta Solicitor General (Procurador General) le enviará una nota antes de que su licencia expire. Las etiquetas de las placas de su automóvil expiran todos los años.

Multa o multar (Fine or fined). Es una cantidad de dinero que tendrá que pagar si usted no respeta una ley de tránsito. Un oficial de policía puede multarlo por no respetar una ley de tránsito. Ver Multa de Tránsito.

Documento de Identidad (Identification, I.D.). Es una tarjeta o documento que dice quién es usted. Antes de que la Licence Issuing Office le dé su licencia para conducir, usted debe mostrar un documento de identidad. Su pasaporte es un buen documento de identidad. También lo son los certificados de nacimiento, las tarjetas de seguro social, los certificados de casamiento, los documentos de inmigración, las tarjetas de crédito, las pólizas de seguro de vida, los documentos de identificación escolar y los documentos de identificación del Alberta Liquor Control Board (Junta de Control de Bebidas Alcohólicas de Alberta).

Tự Điển Về Lái Xe

Cẩm Nang Lái Xe (Driver's Handbook). Là cuốn sách ghi rõ luật lưu thông của tỉnh Alberta. Sách miễn phí. Bạn có thể đến xin tại một Phòng Cấp Bằng Lái Xe.

Bằng Lái Xe (Driver's License). Xem chữ Bằng; Giấy Phép.

Hết hạn (Expire). Khi một thứ gì đã hết hạn thì bạn không dùng được nữa. Bằng lái xe của bạn sẽ hết hạn trong một ngày nào đó. Vào ngày đó, bạn phải xin lại một bằng mới. Văn phòng Alberta Solicitor General sẽ gửi cho bạn một giấy báo trước ngay bằng lái xe của bạn hết hạn. Tấm giấy nhỏ trên bằng số xe của bạn hết hạn mỗi năm.

Tiền phạt - Bị phạt (Fine - Fined). Là tiền bạn có thể phải trả nếu bạn vi phạm luật lưu thông. Cảnh sát có thể phạt bạn vì tội vi phạm luật lưu thông. Xem chữ Giấy Phạt (Traffic ticket).

Giấy chứng minh (Identification - I.D.). Là tấm thẻ hoặc giấy tờ nói rõ bạn là ai. Trước khi Phòng Cấp Bằng Lái Xe cấp bằng lái xe cho bạn, bạn phải trình giấy chứng minh. Giấy thông hành của bạn là một giấy chứng minh tốt. Giấy khai sinh, thẻ bảo hiểm xã hội, giấy hôn thú, giấy nhập cảnh, thẻ tín dụng, giấy bảo hiểm nhân thọ, thẻ học sinh và giấy chứng minh do Hội Đồng Kiểm Sát Bia Rượu Alberta cấp cũng là các giấy chứng minh tốt.

Immigrant aid organization. This is a group of people who help newcomers. Many of the people who work at immigrant aid organizations are newcomers. Many speak different languages. Immigrant aid organizations can give advice and may be able to help you with your problems. For example, they may be able to help you find housing or to get translations. They may also be able to give you the addresses and telephone numbers of places to go if you need more help. Immigrant aid organizations are listed on page 48.

Insurance. This is an agreement between you and an insurance company. You agree to pay some money to the company. The company then agrees to pay some or all of the costs if you have an accident. Insurance companies are listed in the *yellow pages* under I for Insurance. See pages 16, 17, 31.

Insure (insured). This means to get insurance for something.

Interest. This is the cost of borrowing money. The interest rate is a percentage (%) of the money you borrow.

Learner's permit. This is a driver's licence you can use while learning to drive. While you are learning to drive, you must have someone with you who is 18 years old or older and has an Alberta driver's licence. You must also make sure you have your learner's permit with you.

移民援助組織 (Immigrant aid organization)
這是一個幫助移民的團體。許多在該組織裏工作的人也是移民，他們能說不同的語言。該組織能夠提供忠告及替你解決困難。例如：他們會替你找住屋或翻譯。如果需要的話，他們也會提供能夠幫助你的地方的地址及電話號碼。移民援助組織記錄在第48頁。

保險 (Insurance) 這是你跟保險公司簽訂的合約，你同意支付費用給保險公司，然後保險公司同意支付你在發生事故後的各種費用。保險公司列在黃頁電話簿I欄中的保險項內。參閱第16、17、31頁。

購買保險 (Insure, insured) 意思是替一些東西取得保險。

利息 (Interest) 這是你借貸的花費。利率是你借貸的百分率。

學員許可證 (Learner's permit) 這是在學習駕駛時使用的執照。當你在學習駕駛時，必須要有一個十八歲或以上及持有亞省駕駛執照的人陪伴你。你也必須攜帶學員許可證。

Słownik

Organizacja pomocy emigrantom (Immigrant aid organization). Jest to grupa osób, które pomagają nowoprzybyłym. Wielu spośród pracowników takiej organizacji to także niedawni emigranci. Wielu z nich zna obce języki. Organizacja pomocy emigrantom może udzielić rad i pomocy w twoich problemach. Może, na przykład, pomóc w znalezieniu mieszkania lub przetłumaczeniu dokumentów. Może również podać adresy i numery telefonów instytucji, do których możesz udać się po dalszą pomoc. Organizacje pomocy emigrantom wymienione są na stronie 48.

Ubezpieczenie (Insurance). Jest to umowa między tobą a firmą ubezpieczeniową. Zgadzasz się płacić pewną sumę pieniędzy firmie ubezpieczeniowej, a w zamian firma zobowiązuje się pokryć część lub całość kosztów, gdy zdarzy ci się wypadek. Firmy ubezpieczeniowe wymienione są w książce *yellow pages* pod literą I: Insurance. Patrz strony 16, 17, 31.

Ubezpieczyć (Insure). Oznacza to postarać się o podpisanie kontraktu ubezpieczenia.

Oprocentowanie (Interest). Jest to koszt pożyczania pieniędzy. Stopa procentowa jest to wysokość oprocentowania (%) pieniędzy, które pożyczasz.

Prawo jazdy ucznia (Learner's permit). Jest to prawo jazdy, które możesz używać gdy uczysz się prowadzić samochód. Podczas nauki musi być z tobą osoba w wieku co najmniej 18 lat, posiadająca prawo jazdy wydane w Albercie. Powinieneś również upewnić się, że masz przy sobie prawo jazdy ucznia.

Diccionario del conductor

Organizaciones de ayuda al inmigrante (Immigrant aid organizations). Es un grupo de gente que ayuda a los recién llegados. Muchos de los que trabajan en las organizaciones de ayuda al inmigrante son inmigrantes ellos mismos. Muchos hablan diferentes idiomas. Las organizaciones de ayuda al inmigrante pueden asesorar y podrán darle alguna solución a sus problemas. También podrán darle la dirección y el número de teléfono de los lugares a los que usted debe ir si necesita más ayuda. La lista de las organizaciones de ayuda al inmigrante se encuentra en la página 48.

Seguro (Insurance). Es un acuerdo entre usted y una compañía de seguros. Usted se compromete a pagarle cierta suma de dinero a la compañía. Entonces, la compañía se compromete a pagarle a usted algunos o todos los gastos si usted tiene un accidente automovilístico. Las compañías de seguros se encuentran en las *páginas amarillas* bajo Insurance, en la I. Ver páginas 16, 17 y 31.

Asegurar, asegurado (Insure, insured). Significa tener un seguro por algo.

Interés (Interest). Es lo que cuesta tomar dinero prestado. La tasa de interés en un porcentaje (%) del dinero que usted recibe en préstamo.

Permiso de aprendiz (Learner's permit). Es una licencia para conducir que usted puede usar mientras aprende a manejar. Mientras usted está aprendiendo a manejar, alguien que tenga 18 años o más y tenga una licencia para conducir de Alberta debe ir con usted. Además, usted debe asegurarse de que lleva con usted el permiso de aprendiz.

Tự Điển Về Lái Xe

Tổ chức giúp đỡ dân di trú (Immigration aid organization). Là một nhóm người giúp đỡ người mới tới. Nhiều người làm việc tại các tổ chức giúp đỡ dân di trú là người mới tới. Nhiều người nói nhiều thứ tiếng khác nhau. Tổ chức giúp đỡ người mới tới có thể giúp ý kiến và có thể giúp bạn giải quyết vấn đề. Chẳng hạn như họ có thể giúp bạn tìm nhà hoặc dịch giấy tờ. Họ cũng có thể cho bạn địa chỉ và số điện thoại của những nơi bạn cần tới để nhờ giúp đỡ thêm. Các tổ chức giúp đỡ dân di trú được in trên trang 48.

Bảo hiểm (Insurance). Là một sự thỏa thuận giữa bạn và một hãng bảo hiểm. Bạn đồng ý trả một số tiền cho hãng. Rồi hãng đồng ý trả một số hoặc tất cả các thiệt hại cho bạn nếu bạn có tai nạn. Hãng bảo hiểm được in trong phần trang màu vàng của điện thoại niên giám dưới văn I chữ Insurance. Xem trang 16, 17, 31.

Được bảo hiểm (Insure - Insured). Có nghĩa là mua bảo hiểm cho một thứ gì.

Tiền lãi (Interest). Là phí tổn khi mượn tiền. Mức lãi được tính theo phần trăm (%) của số tiền bạn mượn.

Giấy phép học lái xe (Learner's permit). Là bằng lái xe bạn có thể dùng trong lúc học lái xe. Khi bạn học lái xe, bạn phải có một người ngồi bên cạnh bạn, người này phải trên 18 tuổi và có bằng lái xe của tỉnh Alberta. Bạn cũng phải có mang theo giấy phép lái xe của bạn.

Licence. This is a card that shows you are allowed to do something. You need a learner's permit or class 7 licence to learn how to drive a car. You need a driver's licence to drive a car. A driver's licence can also be called an operator's licence. See Driver Examination Office and Learner's Permit.

Licence Issuing Office. This is a government office where you can get a Drivers' Handbook and get a learner's permit. You can also register your car at a Licence Issuing Office. There may be several Licence Issuing Offices in your city. Most are open from 8:15 to 4:30 Monday to Friday. Some are open on Saturday. Licence Issuing Offices are listed in the *white pages* of your telephone book. Find G for Government of Alberta. Find S for Solicitor General. Then find Licence Issuing Office. You can telephone the office nearest you and ask when it is open.

Licence plate. This is a piece of metal with numbers and letters on it. Car licence plates are issued by a Licence Issuing Office. Before you can drive your car, it must have valid licence plates.

License. This means to get a licence for something. See Licence.

領取牌照 (Licence) 這意思是替某事取得牌照。參閱牌照。

牌照簽發處 (Licence Issuing Office) 這是一個政府辦事處。你可以在該處領取駕駛手冊及學員許可證，也可以替你的汽車註冊。在你的城市裏可能有幾所牌照簽發處，它們的辦公時間是星期一至星期五由上午八時十五分至下午四時三十分。有些會在星期六辦公。牌照簽發處記錄在白頁電話簿內。你可查閱 G 欄的亞伯達政府部門，然後查 S 找法律事務部，跟着你便會找到牌照簽發處。你可在辦公時間撥電話到最近的辦事處查詢。

汽車牌照 (Licence plate) 是一塊刻有字母及數目字的金屬牌。汽車牌照是由牌照簽發處發的。你駕駛汽車必須有一個有效的汽車牌照。

執照 (Licence) 這是一張允許你辦某事的卡。若你學習駕駛，你需要一張學員許可證（第七級執照）。若你駕駛汽車，你需有駕駛執照。駕駛執照又稱操作執照。參閱駕駛測驗處及學員許可證。

Słownik

Diccionario del conductor

Tự Điển Về Lái Xe

Zezwolenie (Licence). Jest to dokument stwierdzający, że masz prawo do wykonywania określonej czynności. Prawo jazdy, to zezwolenie na prowadzenie pojazdu. Musisz mieć prawo jazdy ucznia, czyli klasy 7, aby uczyć się prowadzić samochód. Aby prowadzić samochód osobowy, musisz posiadać prawo jazdy klasy 5. Prawo jazdy nazywa się w języku angielskim również operator's licence. Patrz hasła: Driver Examination Office oraz (Learner's permit) prawo jazdy ucznia.

Licence Issuing Office (Biuro Wydawania Zezwoleń). Jest to biuro rządowe, w którym możesz otrzymać Poradnik Kierowców oraz prawo jazdy ucznia. W biurze tym możesz również zarejestrować swój samochód. W twoim mieście może znajdować się kilka biur Wydawania Zezwoleń. Większość z nich otwarta jest od godziny 8:15 do 4:30 od poniedziałku do piątku. Niektóre z nich otwarte są również w soboty. Biura wymienione są w książce telefonicznej *white pages*. Szukaj G: Government of Alberta, a następnie pod literą S znajdź Solicitor General. Potem odszukaj hasło Licence Issuing Office. Możesz zatelefonować do biura najbliższego twego miejsca zamieszkania i zapytać, kiedy jest ono otwarte.

Tablica rejestracyjna (Licence plate). Jest to metalowa tablica z wytłoczonymi cyframi i literami. Tablice rejestracyjne samochodu wydawane są przez biuro Licence Issuing Office. Zanim będziesz mógł jeździć swoim samochodem, musisz posiadać ważne tablice rejestracyjne.

Uzyskiwać zezwolenie (License). Patrz hasło (Licence) zezwolenie.

Licencia (Licence). Es una tarjeta que demuestra que usted está autorizado para hacer algo. Usted necesita un permiso de aprendiz o una licencia clase 7 para aprender a manejar un automóvil. Usted necesita una licencia para conducir para manejar un automóvil. Una licencia para conducir también puede ser llamada una licencia de operador (operator's licence, en inglés). Ver Driver Examination Office y Permiso de Aprendiz.

Licence Issuing Office (Oficina de emisión de licencias). Es una oficina del gobierno donde usted puede obtener un Manual del Conductor y un permiso de aprendiz. También, usted puede inscribir su automóvil en una Licence Issuing Office. Es posible que haya varias Licence Issuing Offices en su ciudad. La mayoría de ellas están abiertas desde las 8 y cuarto de la mañana hasta las 4 y media de la tarde, de lunes a viernes. Algunas están abiertas los sábados. Las Licence Issuing Offices se encuentran en las *páginas blancas* de la guía de teléfonos. Busque Government of Alberta en la G. Busque Solicitor General en la S. Allí busque Licence Issuing Office. Usted puede llamar por teléfono a la oficina que esté más cerca de su casa y preguntar cuándo está abierta.

Placa (Licence plate). Es un trozo de metal que tiene números y letras. Las placas para automóviles son dadas por la Licence Issuing Office. Antes de que usted pueda manejar su automóvil, el automóvil tiene que tener placas válidas.

Autorizar-licenciar (License). Quiere decir obtener una licencia para algo. Ver Licencia.

Bảng; Giấy Phép (Licence). Là tấm giấy chứng tỏ bạn được phép làm điều gì. Bạn cần một giấy phép học lái xe hoặc bằng số 7 để học lái xe. Bạn cần có một bằng lái xe để lái xe. Một bằng lái xe cũng còn được gọi là operator's licence. Xem chữ Phòng Châm Thi Lái Xe (Driver Examination Office) và chữ Giấy phép học lái xe (Learner's permit).

Phòng Cấp Bằng Lái Xe (Licence Issuing Office). Là một cơ quan chính phủ mà nơi đây bạn có thể xin cuốn Cẩm Nang Lái Xe và giấy phép học lái xe. Bạn cũng có thể đăng ký xe của bạn tại phòng Cấp Bằng Lái Xe. Có thể có nhiều phòng cấp Bằng Lái Xe nơi thành phố bạn ở. Đa số đều mở cửa từ 8 giờ 15 đến 4 giờ 30 từ thứ Hai đến thứ Sáu. Một vài nơi mở cửa ngày thứ Bảy. Phòng Cấp Bằng Lái Xe được in trong phần trang màu trắng của cuốn điện thoại niên giám vùng bạn ở. Hãy tìm văn G chữ Government of Alberta. Tìm văn S chữ Solicitor General. Rồi tìm chữ Licence Issuing Office. Bạn có thể gọi điện thoại cho một phòng gần nhà bạn và hỏi giờ mở cửa của họ.

Bảng số xe (Licence plate). Là một bảng bằng kim loại có số và mẫu tự trên đó. Bảng số xe do Phòng Cấp Bằng Lái Xe phát hành. Trước khi bạn có thể lái xe của bạn, xe bạn phải có bảng số xe có hiệu lực.

Xin giấy phép (License). Có nghĩa là xin một giấy phép cho cái gì. Xem chữ Bảng; Giấy Phép (Licence).

A Driving Dictionary

駕駛詞匯

Lien. This means something is not completely paid for. To find out if a vehicle has a lien, go to a Vehicle Registry in your city or town. See page 29.

Motor Vehicles Division. This is a government department that looks after traffic laws and licences. The department has Licence Issuing Offices and Driver Examination Offices.

Odometer. This is a machine that measures the distance a car travels. When you are buying a used car, the odometer shows you how many kilometres or miles the car has travelled. It is against the law to change what the odometer says. If you buy a used car, you can ask for a signed paper saying the odometer reading is correct.

Parking meter. This is a machine you put money in when you park your car. On many Alberta streets, you must put money in the parking meter. You can pay for a few minutes or several hours of parking. For example, if you put 25 cents in some parking meters, you can park for 15 minutes. If you stay for more than 15 minutes without adding more money, you might get a traffic ticket.

Pedestrian. This is anyone who is walking on a street or sidewalk. Drivers are expected to look out for pedestrians.

Pink card. This is a card you get when you insure your car. See Insurance. See page 17.

負債 (Lien) 表示有些債項尚未清還。若要調查一輛汽車是否還負債，你可到市鎮內的汽車註冊處查詢。參閱第29頁。

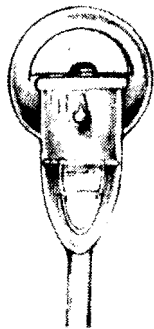
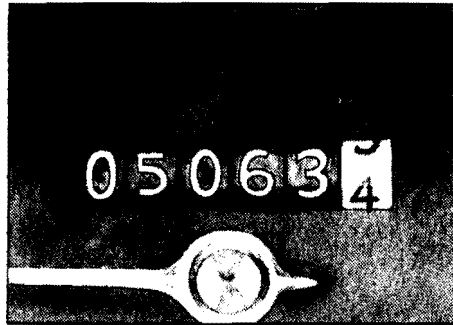
機動車輛處 (Motor Vehicles Division) 這是一個處理交通法例及牌照的政府部門。它分為牌照簽發處及駕駛測驗處。

計程錶 (Odometer) 這是一部用來計算汽車行走里程的機器，當你買一輛舊車時，計程錶會能讓你知悉該車行走了多少公里或英里。更改計程錶的里數是違法的。如果你購買一輛舊車，你可要求一份簽了名的文件來證明計程錶的數字是正確的。

泊車錶 (Parking meter) 這是一部機器。當你停泊車輛時，你需投入硬幣到泊車錶內。在亞省的許多街道上，你泊車時必須投入硬幣到泊車錶內。例如，你投入二十五分錢到泊車錶內，你的車輛便可以停泊十五分鐘。如果你的汽車停泊超過十五分鐘而沒有再投入錢幣時，你可能會接到一張交通告票。

行人 (Pedestrian) 在街道上行走的人。駕駛員是需要注意行人的。

粉紅色保險卡 (Pink card) 當你替汽車買保險時所得的卡。參閱第17頁。



Słownik

Diccionario del conductor

Tự Điển Về Lái Xe

Obciążenie zadłużeniem (Lien). Oznacza to, że dana rzecz nie jest całkowicie spłacona. Aby dowiedzieć się, czy samochód jest obciążony zadłużeniem, zwróć się do wydziału rejestracji pojazdów (Vehicle Registry) w twoim mieście lub miasteczku. Patrz strona 29.

Motor Vehicle Division (Wydział Pojazdów Mechanicznych). Jest to wydział rządu, zajmujący się przepisami ruchu drogowego oraz dowodami rejestracyjnymi i prawami jazdy. W wydziale tym istnieją oddziały: Licence Issuing Office oraz Driver Examination Office.

Licznik samochodowy (Odometer). Jest to urządzenie, które mierzy i rejestruje przejechaną przez samochód odległość. Gdy kupujesz samochód używany, licznik pokaże ci, ile kilometrów lub mil przejechał ten samochód. Dokonywanie zmian odczytu licznika jest niedozwolone. Kupując samochód, możesz poprosić o pisemne stwierdzenie, że odczyt na liczniku samochodu jest zgodny z prawdą.

Parkometr, licznik parkingowy (Parking meter). Jest to urządzenie, do którego wrzucasz monetę, gdy parkujesz swój samochód. Na wielu ulicach w Albercie ustawione są parkometry, w których płaci się za parkowanie. Możesz zapłacić za kilka minut lub kilka godzin parkowania. Jeżeli, na przykład, wrzucisz 25 centów, możesz parkować przez 15 minut. Jeśli zostajesz w tym miejscu dłużej niż 15 minut i nie wrzucisz dodatkowych monet, możesz otrzymać mandat.

Przechodzień (Pedestrian). Jest to każda osoba, która idzie pieszo po chodniku lub ulicy. Od kierowców oczekuje się, że będą zwracać szczególną uwagę na przechodniów.

Różowa karta (Pink card). Jest to karta, którą otrzymujesz gdy ubezpieczasz swój samochód. Patrz hasło: (Insurance) ubezpieczenie. Patrz strona 17.

Embargo (Lien). Quiere decir que algo no está totalmente pagado. Para saber si vehículo tiene un embargo, vaya a la oficina de Vehicle Registry que está en su ciudad o pueblo. Ver página 29.

Motor Vehicles Division (División de Vehículos Motorizados). Es un departamento del gobierno que se ocupa de las leyes de tránsito y de las licencias. El departamento tiene Licence Issuing Offices y Driver Examination Offices.

Odómetro (Odometer). Es un dispositivo que mide la distancia que recorre un automóvil. Cuando usted compra un automóvil usado, el odómetro le muestra cuántos kilómetros o millas ha recorrido el automóvil. Es ilegal cambiar los números del odómetro. Si usted compra un automóvil usado, puede pedir un papel firmado que diga que lo que se lee en el odómetro es correcto.

Parquímetro (Parking meter). Es un aparato en el que usted pone dinero cuando aparca su automóvil. En muchas calles de Alberta, usted debe poner dinero en el parquímetro. Usted puede pagar por unos minutos o por varias horas de aparcamiento. Por ejemplo, si usted pone 25 centavos en algunos parquímetros, puede aparcar durante 15 minutos. Si usted se queda más de 15 minutos y no agrega dinero, es posible que le pongan una multa de tránsito.

Peatón (Pedestrian). Es alguien que camina por la calle o la acera. Se supone que los conductores tendrán cuidado con los peatones.

Tarjeta rosada (Pink card). Es una tarjeta que usted recibe cuando asegura su automóvil. Ver Seguro. Ver página 17.

Còn nợ; Quyền lưu giữ (Lien). Có nghĩa là một cái gì chưa được trả hết tiền. Muốn biết xem một chiếc xe có một quyền lưu giữ hay còn nợ không, bạn hãy đến phòng Vehicle Registry nơi thành phố hay thị trấn bạn ở. Xem trang 29.

Phòng Đăng Ký Xe (Motor Vehicles Division). Là một cơ quan chính phủ trông coi về luật lưu thông, bằng lái xe và giấy phép. Cơ quan này có Phòng Cấp Bằng Lái Xe và Phòng Chấm Thi Lái Xe.

Đồng hồ cây số (Odometer). Là loại máy đo khoảng cách xe chạy. Khi bạn mua một chiếc xe cũ, đồng hồ cây số trong xe sẽ chỉ cho bạn biết chiếc xe đã chạy bao nhiêu cây số hay bao nhiêu dặm. Đọc số trên đồng hồ cây số là phạm luật. Nếu bạn mua xe cũ, bạn có thể hỏi xin một tờ giấy có chữ ký nói rằng các con số trên đồng hồ cây số là đúng.

Cột để tiền đậu xe (Parking Meter). Là một máy bạn để tiền vào khi bạn đậu xe. Trên nhiều đường phố tỉnh Alberta, bạn phải để tiền vào cột để tiền đậu xe. Thí dụ như, nếu bạn để 25 xu vào cột để tiền đậu xe thì bạn có thể đậu được 15 phút. Nếu bạn đậu quá 15 phút mà không để thêm tiền thì bạn có thể bị giấy phạt.

Người đi bộ (Pedestrian). Là bất cứ ai đi bộ trên đường hoặc trên lối đi của người đi bộ. Người lái xe phải coi chừng để nhường đường cho người đi bộ.

Thẻ màu hồng (Pink card). Là thẻ bạn nhận được khi bạn bảo hiểm chiếc xe. Xem chữ Bảo hiểm (Insurance). Xem trang 17.

A Driving Dictionary

駕駛詞滙

Police. See Police officer.

Police officer. This is a person who enforces the law and protects people and property. Some cities have their own police department. In other centres and on highways, the police are the Royal Canadian Mounted Police (R.C.M.P.).

To contact the police, look in the *white pages* under C for City, T for Town or V for Village. Then find Police or Royal Canadian Mounted Police.

Receipt. This is a piece of paper that proves you have paid some money.

Register. This is a list of names and other information. The Motor Vehicles Division has a register with information about the cars in Alberta and who owns them. When you buy a car, you give your name and some information about your car to a Licence Issuing Office. The office then gives you a registration card. This is called registering your car.

Registration card. This is a card you get when you register your car. See Register.

Signal. This is a way of showing other people what you plan to do. Cars and bicycles must signal by making a sign or turning on a light. Cyclists signal with their left arms. As a pedestrian you can hold your arm straight out in front of you to signal that you plan to cross the street.

警察 (Police) 參見 Police officer。

警察 (Police officer) 這是執行法律及保護市民生命財產的人。有些城市擁有獨立的警察部門；在其他中心及高速公路上的警察是加拿大皇家騎警。若要聯絡警察，請在白頁電話簿 C 欄查市，T 欄查鎮，V 欄查鄉。再查警察或加拿大皇家騎警。

收據 (Receipt) 一張用來證明你付了款的票據。

註冊 (Register) 這是姓名及其他資料的記錄。機動車輛處持有亞省的汽車、車主及有關資料的註冊記錄。當你買了一輛汽車，你需把你的姓名及關於汽車的資料交給牌照簽發處，然後該處會給你一張註冊卡，這便稱為汽車註冊。

註冊卡 (Registration card) 當你為汽車註冊時領取的卡。參閱註冊。

訊號 (Signal) 這是向別人表示你的動向的方法。汽車及自行車必須以手或亮燈來發出訊號。騎自行車的人用左手來發訊號。行人若把手臂向前伸直，即表示要橫過馬路。

Słownik

Policja (Police). Patrz hasło: (Police officer) funkcjonariusz policji.

Funkcjonariusz policji (Police officer). Jest to osoba, która pilnuje przestrzegania prawa oraz ochrania ludzi i ich własność. Niektóre miasta posiadają własne oddziały policji. W innych ośrodkach oraz na drogach działa policja zwana Royal Canadian Mounted Police (R.C.M.P.), czyli Królewska Kanadyjska Policja Konna.

Aby skontaktować się z policją, szukaj w książce *white pages* pod literą C: City, T: Town, V: Village (w zależności od wielkości ośrodka, w którym mieszkasz). Potem znajdź hasło Police albo Royal Canadian Mounted Police.

Pokwitowanie (Receipt). Jest to kartka, która jest dowodem zapłaty.

Rejestr (Register). Jest to lista nazwisk oraz innych informacji. W urzędzie Motor Vehicle Division znajduje się rejestr zawierający informacje o samochodach w Albercie i ich właścicielach. Gdy kupujesz samochód, podajesz w biurze Licence Issuing Office swoje nazwisko i odpowiednie dane samochodu. Otrzymujesz wtedy kartę rejestracyjną samochodu. Nazywa się to rejestrowaniem samochodu.

Karta rejestracyjna (Registration card). Jest to karta, którą otrzymujesz, gdy rejestrujesz swój samochód. Patrz hasło: (Register) rejestr.

Sygnalizować (Signal). Jest to sposób pokazywania innym ludziom co zamierzasz uczynić. Samochody i rowery muszą sygnalizować przy pomocy odpowiednich gestów sygnalizacyjnych lub zapalania świateł. Rowerzyści używają do sygnalizacji lewej ręki. Jako pieszy, możesz wyciągnąć prawą rękę prosto przed siebie, aby zaszygnalizować, że zamierzasz przejść przez jezdnię.

Diccionario del conductor

Policia (Police). Ver Oficial de policía.

Oficial de policía (Police officer). Es una persona que hace cumplir la ley y protege a las personas y propiedades. Algunas ciudades tienen su propio departamento de policía. En otros lugares y en las carreteras, la policía es la Real Policía Montada del Canadá (R.C.M.P.)

Para ponerse en contacto con la policía, busque en las *páginas blancas* City (ciudad) en la C, Town (pueblo) en la T o Village (poblado) en la V. Allí busque Police (Policía) o Royal Canadian Mounted Police (Real Policía Montada del Canadá).

Recibo (Receipt). Es un papel que demuestra que usted ha pagado alguna suma de dinero.

Registro (Register). Es una lista de nombres y otra información. La Motor Vehicles Division tiene un registro con información sobre los automóviles que hay en Alberta y sus propietarios. Cuando usted compra un automóvil, usted da su nombre y alguna información sobre el automóvil a la Licence Issuing Office. Luego, la oficina le da a usted una tarjeta de inscripción. Esto se llama inscribir su automóvil. (Registering, en inglés).

Tarjeta de inscripción (Registration card). Es una tarjeta que le dan cuando usted inscribe su automóvil. Ver Registro.

Hacer señas (Signal). Es una manera de indicar a otra gente qué es lo que usted piensa hacer. Los automóviles y las bicicletas deben hacer señas con una señal o prendiendo una luz. Los ciclistas hacen señas con el brazo izquierdo. Cuando usted va como peatón, puede estirar el brazo hacia adelante para indicar que piensa cruzar la calle.

Tự Điển Về Lái Xe

Cảnh sát (Police). Xem chữ Cảnh sát viên (Police officer).

Cảnh sát viên (Police officer). Là người thi hành pháp luật và bảo vệ dân chúng và tài sản của họ. Một số thành phố có lực lượng cảnh sát riêng. Tại những nơi khác và trên xa lộ, cảnh sát là Cảnh sát Hoàng Gia Canada (R.C.M.P.).

Muốn liên lạc với cảnh sát, tìm trong phần trang màu trắng của điện thoại niên giám dưới vần C chữ City, T chữ Town hoặc V chữ Village. Rồi tìm chữ Police hay chữ Royal Canadian Mounted Police.

Biên lai (Receipt). Là tấm giấy chứng tỏ rằng bạn đã trả một số tiền.

(Số) Đăng ký (Register). Là một bản danh sách và những chi tiết khác. Phòng Đăng Ký Xe Hơi (Motor Vehicles Division) có số đăng ký với đầy đủ chi tiết về xe hơi tại Alberta và về chủ của các xe này. Khi bạn mua xe, bạn sẽ cho Phòng Cấp Bằng Lái Xe biết tên và một số chi tiết về chiếc xe của bạn. Rồi phòng này sẽ cấp cho bạn một thẻ đăng bộ. Điều này được gọi là đăng ký xe của bạn.

Thẻ đăng bộ (Registration card). Là tấm thẻ bạn nhận được khi đăng ký chiếc xe bạn. Xem Chữ (Số) Đăng Ký (Register).

Ra hiệu (Signal). Đây là cách chỉ cho người khác biết rằng bạn định làm gì. Xe hơi và xe đạp phải ra hiệu bằng cách đưa tay hay bật đèn. Người đi xe hai bánh ra hiệu bằng tay trái. Là người đi bộ, bạn có thể đưa tay thẳng ra phía trước mặt để ra hiệu là bạn muốn băng qua đường.

Tow away zones. These are places where it is against the law to park or stop your car. If you park in a tow away zone, your car may be taken away. To get your car back, you will have to pay a fine and the cost of towing and storing your car. If your car has been towed away, contact the police.

Traffic lights. These tell drivers and pedestrians when to stop and go. A green light means you can go if it is safe to go. A red light means you must stop. A yellow light means the light will soon be red, and you should stop, unless you are blocking the intersection (there's a fine for going through a yellow light).

Traffic signs. These are signs on the road that tell drivers and pedestrians...

1. Stop
2. Yield
3. School Zone

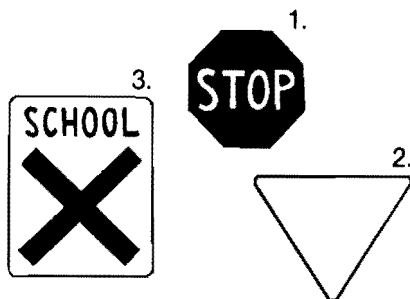
Traffic ticket. This is a piece of paper that tells you to pay a fine. It says how much to pay, where to pay it and when to pay it by. You may get a traffic ticket when you break a traffic law. All Alberta traffic laws are listed in the Drivers' Handbook. You can get the handbook at a Licence Issuing Office.

拖車區域 (Tow away zones) 你的車輛在某些地方停泊是違法的。如果你的汽車停泊在拖車區域內，它可能會被拖走。如果你想領回你的汽車，你需繳交罰款、拖車及存放車的費用。如果你的汽車被拖走，你可與警察聯絡。

交通信號燈 (Traffic lights) 用來指示駕駛員及行人的行止。綠燈表示若在安全的情況下，你可以走動。紅燈表示你必須停止走動。黃燈是表示燈號將會變為紅色，及你應該停下來，除非你已在十字路口中間。(衝黃燈是要罰款的)。

交通標誌 (Traffic signs) 這是一些設立在街道上的標誌，用來指示駕駛及行人：1. 停止、2. 讓路、3. 學校區域……

交通告票 (Traffic ticket) 這是一張指示你繳交罰款的票單。它會註明你的罰款額、繳交罰款的地方及日期。當你違反交通法例時，你或許會得到一張交通告票。亞省的交通法例全都列在駕駛手冊上，你可在牌照簽發處領取。



Słownik

Strefy usuwania pojazdów (Tow away zones). Są to miejsca, w których parkowanie lub zatrzymywanie samochodu jest niedozwolone. Jeżeli zaparkujesz samochód w strefie usuwania pojazdów, może on zostać odholowany. Aby odebrać samochód, musisz zapłacić mandat oraz pokryć koszt holowania i przechowywania samochodu. Jeżeli twój samochód został odholowany, skontaktuj się z policją.

Światła sygnalizacyjne (Traffic lights). Są to światła, które sygnalizują kierowcom i pieszym, kiedy należy się zatrzymać, a kiedy ruszyć. Światło zielone oznacza, że możesz poruszać się, jeżeli jest to bezpieczne. Czerwone światło oznacza, że musisz się zatrzymać. Światło żółte oznacza, że wkrótce zapali się światło czerwone i powinieneś się zatrzymać, chyba że blokujesz skrzyżowanie (za przekraczanie skrzyżowania na żółtym świetle możesz być ukarany grzywną).

Znaki drogowe (Traffic signs). Są to znaki na drodze, podające informacje dla kierowców i pieszych. Są to na przykład znaki:

1. Stop
2. Droga podporządkowana
3. Strefa szkolna.

Mandat (Traffic ticket). Jest to formularz wezwania do zapłacenia grzywny. Podaje on jaką sumę musisz zapłacić, gdzie wpłacić pieniądze i w jakim terminie. Możesz otrzymać mandat, gdy łamiesz przepisy ruchu drogowego. Wszystkie przepisy ruchu drogowego obowiązujące w Albercie są wymienione w Poradniku Kierowców. Poradnik możesz otrzymać w biurze Licence Issuing Office.

Diccionario del conductor

Zonas de aparcamiento prohibido (Tow away zones). Son lugares donde es ilegal aparcar o detener el automóvil. Si usted aparca en una zona de aparcamiento prohibido, pueden llevarle el automóvil. Para recuperar su automóvil, usted tendrá que pagar una multa y los gastos por remolcar y guardar el automóvil. Si le han llevado el automóvil, póngase en contacto con la policía.

Semáforos (Traffic lights). Indican a los conductores y a los peatones cuándo detenerse y cuándo avanzar. La luz verde significa que usted puede avanzar si es seguro hacerlo. La luz roja significa que usted debe detenerse. La luz amarilla significa que la luz cambiará enseguida al rojo y que usted debe detenerse a menos que usted esté bloqueando la intersección (hay una multa por el hecho de cruzar una luz amarilla).

Señales o signos de tránsito (Traffic signs). Son señales en la calle o el camino que indican a los conductores y a los peatones:

1. Deténgase
2. Ceda el paso
3. Zona de escuela

Multa de tránsito (Traffic ticket). Es un papel que le dice a usted que debe pagar una multa. Dice cuánto tiene que pagar, dónde pagar y cuándo debe estar pagado. Pueden ponerle una multa de tránsito cuando usted no respeta una ley de tránsito. Todas las leyes de tránsito de Alberta se encuentran en el Manual del Conductor. Usted puede pedir el manual en una Licence Traffic Office.

Tự Điển Về Lái Xe

Vùng xe sẽ bị kéo đi (Tow away zones). Đây là những nơi mà nếu bạn đậu xe hay dừng xe là phạm luật. Nếu bạn đậu xe trong "vùng xe sẽ bị kéo đi" thì xe của bạn có thể sẽ bị kéo. Muốn lấy xe về, bạn sẽ phải đóng tiền phạt và tiền phí tồn kéo xe cũng với tiền giữ xe. Nếu xe bạn bị kéo, hãy liên lạc với cảnh sát.

Đèn xanh đèn đỏ (Traffic lights). Những đèn này báo cho người lái xe và người đi bộ biết khi nào thì đứng lại và khi nào thì đi. Đèn xanh có nghĩa là bạn có thể đi nếu an toàn. Đèn đỏ có nghĩa là bạn phải đứng lại. Đèn vàng có nghĩa là đèn sắp chuyển qua đèn đỏ và bạn nên đứng lại trừ khi bạn đang dừng chận ngay ngã tư (bạn sẽ bị phạt nếu vượt đèn vàng).

Dấu hiệu lưu thông (Traffic signs). Đây là các dấu hiệu trên đường báo cho người lái xe và người đi bộ biết để...

1. Đứng lại
2. Nhường
3. Khu Trường Học

Giấy phạt (Traffic ticket). Là tấm giấy báo cho biết bạn phải trả tiền phạt. Giấy nói rõ số tiền phạt bạn phải trả, trả ở đâu và ngày nào hết hạn. Bạn có thể bị lãnh giấy phạt khi bạn vi phạm luật lưu thông. Tất cả các luật lưu thông của tỉnh Alberta được in trong cuốn Cẩm Nang Lái Xe. Bạn có thể xin một cuốn cẩm nang này tại Phòng Cấp Bằng Lái Xe (Licence Issuing Office).

A Driving Dictionary

駕駛詞匯

Valid. This means something is good according to the law. If your driver's licence is valid, the law says it is good, and you can drive a car.

Warranty. This is a piece of paper that says you can have something fixed or replaced for little or no money. If you buy a new car, it will have a warranty. Some used cars will also have warranties. The warranty may only last a few months or a year or until you have driven a certain number of kilometres. Also, the warranty may have conditions. For example, the warranty may be for parts and labour. Or it may be just for parts. If it is for parts and labour, the dealer will pay for all the cost of fixing the car. If it is just for parts, the dealer will give you new parts for free. But you will have to pay for the labour to replace the parts and fix the car. Usually, you must have the work done at the dealership for the warranty to be good.

Winterize. This means to get something ready for winter. Usually, people winterize their cars in late October before the snow falls. When you winterize your car, you get snow tires and a block heater, check the battery and put antifreeze in the radiator and windshield wiper fluid tank.

有效 (Valid) 表示那些依照法律規定而有效的物。如果你的駕駛執照是有效的，即表示它符合法律的規定，那麼你便可以駕駛汽車。

保單 (Warranty) 這是一張證明書表示你的汽車修理及零件更換少繳或無須繳費。如果你買了一輛新車，你會獲得一份保單。有些舊車也有保單的。保單可能祇在幾個月內，或一年，或你的汽車在行走到某一個里數內有效。此外，保單可能附有一些條件。例如：保單是包括零件及勞工費用，有些保單祇限於更換零件。如果保單是包括零件及勞工費用的。那麼汽車的修理費用便由汽車銷售商支付，如果保單祇限於零件，銷售商便祇支付新零件的費用，但勞工的費用則由你支付。通常來說，你必須在銷售商處修理，你的保單纔有效。

防冬措施 (Winterize) 這意思是作好防冬的準備。人們普遍地在十月下旬末下雪前便為他們的汽車作好防冬措施。為汽車作防冬措施包括，你須安裝雪地用輪胎及電熱器，檢查電池及注入防止凝固劑在散熱器及刮水器的容缸內。

Słownik

Ważny (Valid). Oznacza to, że coś jest zgodne z przepisami prawa. Jeżeli twoje prawo jazdy jest ważne, to znaczy, że jest dobre i możesz prowadzić samochód.

Gwarancja (Warranty). Jest to dokument, który mówi, że naprawa lub wymiana może być dokonana za niewielką opłatą albo bezpłatnie. Jeżeli kupujesz nowy samochód, będzie on miał gwarancję. Gwarancja może trwać przez kilka miesięcy lub lat, albo do czasu przejechania określonej liczby kilometrów. Gwarancja może zawierać również pewne warunki. Na przykład gwarancja może obejmować części. Jeżeli gwarancja obejmuje koszt części i robocizny, firma sprzedająca samochód pokryje wszystkie koszty związane z jego naprawą. Jeżeli tylko części objęte są gwarancją, otrzymasz od firmy nowe części, natomiast będziesz musiał zapłacić za wymianę części i naprawę samochodu. Zazwyczaj naprawa musi być wykonana w warsztacie danej firmy, aby ważność gwarancji była w dalszym ciągu zachowana.

Przygotowanie do zimy (Winterize). Zazwyczaj ludzie przygotowują swoje samochody do zimy pod koniec października, zanim spadnie pierwszy śnieg. Przygotowanie samochodu do zimy polega głównie na założeniu opon zimowych i grzałki bloku silnika, sprawdzeniu akumulatora oraz wlaniu płynu niezamarzającego do chłodnicy i do zbiornika płynu do wycieraczek.

Diccionario del conductor

Válido (Valid). Significa que algo tiene valor, de acuerdo con la ley. Si su licencia para conducir es válida, la ley dice que tiene valor (o vigencia), y usted puede manejar un automóvil.

Garantía (Warranty). Es un papel que dice que usted puede hacer arreglar o reemplazar algo por una pequeña cantidad de dinero o gratuitamente. Si usted compra un automóvil nuevo, tendrá una garantía. Hay algunos automóviles usados que también tienen garantías. La garantía puede durar solamente algunos meses o un año, o hasta que usted haya recorrido cierto número de kilómetros. Además, la garantía puede tener condiciones. Por ejemplo, la garantía puede ser por las piezas de repuesto y la mano de obra. O tal vez sea únicamente por las piezas de repuesto. Si es por las piezas de repuesto y por la mano de obra, el agente pagará todos los gastos del arreglo del automóvil. Si es solamente por las piezas de repuesto, el agente le dará a usted piezas de repuesto nuevas gratuitamente. Pero usted tendrá que pagar la mano de obra necesaria para cambiar las piezas y arreglar el automóvil. Por lo general, el trabajo tiene que ser hecho en la agencia para que valga la garantía.

Preparar para el invierno (Winterize). Significa tener listo algo para el invierno. Por lo general, la gente prepara su automóvil para el invierno en octubre, antes de que caigan las primeras nieves. Cuando usted prepara su automóvil para el invierno, le pone neumáticos para nieve y un calentador de motor, verifica el estado de la batería y pone anticongelante en el radiador y en el tanque del líquido para limpiar el parabrisas.

Tự Điển Về Lái Xe

Hiệu lực (Valid). Có nghĩa là vẫn còn tốt theo luật định. Nếu bằng lái xe của bạn có hiệu lực thì luật định bằng này vẫn còn tốt và bạn có thể lái xe.

Bảo đảm (Warranty). Là tờ giấy nói rằng bạn có thể đem cái gì đến sửa hoặc thay khỏi tốn tiền hay chỉ tốn một ít. Nếu bạn mua xe mới thì xe sẽ có bảo đảm. Một số xe cũ cũng sẽ có bảo đảm. Bảo đảm có thể chỉ kéo dài vài tháng hoặc một năm hay cho đến khi bạn đã lái được một số cây số nào đó. Ngoài ra, bảo đảm có thể phải có điều kiện. Chẳng hạn như bảo đảm có thể bảo đảm cho cả phụ tùng và tiền công hay chỉ cho phụ tùng mà thôi. Nếu bảo đảm cho cả phụ tùng và tiền công thì chỗ bán xe sẽ trả cho mọi phí tổn sửa xe. Nếu chỉ bảo đảm cho phụ tùng mà thôi thì chỗ bán xe sẽ đưa cho bạn phụ tùng mới miễn phí. Nhưng bạn sẽ phải trả tiền công thay phụ tùng hoặc sửa xe. Thông thường bạn phải đem xe sửa tại nơi bán xe thì bảo đảm mới có hiệu lực được.

Chuẩn bị cho mùa đông (Winterize). Có nghĩa là làm gì để chuẩn bị cho mùa đông. Thông thường người ta tu bổ xe chuẩn bị cho mùa đông vào cuối tháng Mười trước khi tuyết rơi. Khi bạn chuẩn bị xe cho mùa đông, bạn thay bánh tuyết và gắn máy sưởi xe, kiểm tra bình điện và đổ nước chống đông vào thùng nước và bình nước chùi kính.

Immigrant Aid Organizations

移民援助組織

These addresses and telephone numbers were correct in 1984. They may have changed. Look in the telephone book for the new addresses and telephone numbers.

Calgary

Arusha Cross-Cultural Centre
233 - 10 Street NW
Calgary, Alberta
T2N 1V5
Telephone 270-3200

Calgary Catholic Immigration Society
Catholic Pastoral Centre
1916 - 2 Street SW
Calgary, Alberta
T2S 1S3
Telephone 245-8800

Calgary Immigrant Aid Society
223 - 12 Avenue SW
Calgary, Alberta
T2R 0G9
Telephone 265-1120

Calgary Immigrant Women's Centre
200A, 223 - 12 Avenue SW
Calgary, Alberta
T2R 0G9
Telephone 266-0822

Jewish Family Service
Rm. 200, 4014 Macleod Trail South
Calgary, Alberta
T2G 2R7
Telephone 287-3510

下列都是1984年的地址和電話號碼，有的可能已經變了。請查看新電話簿。

卡爾加里 (Calgary)

阿露夏文化交流中心
(Arusha Cross-Cultural Centre)
233- 10 Street NW
Calgary, Alberta
T2N 1V5
Telephone 270-3200

天主教移民服務社
(Calgary Catholic Immigration Society)
Catholic Pastoral Centre
1916 - 2 Street SW
Calgary, Alberta
T2S 1S3
Telephone 245-8800

卡爾加里移民援助社
(Calgary Immigrant Aid Society)
223 - 12 Avenue SW
Calgary, Alberta
T2R 0G9
Telephone 265-1120

卡爾加里移民婦女中心
(Calgary Immigrant Women's Centre)
200A, 223 - 12 Avenue SW
Calgary, Alberta
T2R 0G9
Telephone 266-0822

猶太家庭服務社
(Jewish Family Service)
Rm. 200, 4014 Macleod Trail South
Calgary, Alberta
T2G 2R7
Telephone 287-3510

Organizacje pomocy emigrantom

Adresy i numery telefonów podane poniżej były aktualne w roku 1984. Mogły one ulec zmianom. Sprawdź w książce telefonicznej, czy są one nadal aktualne.

Calgary

Arusha Cross-Cultural Centre
(Centrum Międzykulturowe "Arusha")
233 - 10 Street NW
Calgary, Alberta
T2N 1V5
Telefon 270-3200

Calgary Catholic Immigration Society
(Katolickie Stowarzyszenie Emigracyjne)
Catholic Pastoral Centre
1916 - 2 Street SW
Calgary, Alberta
T2S 1S3
Telefon 245-8800

Calgary Immigrant Aid Society
(Stowarzyszenie Pomocy Emigrantom w Calgary)
223 - 12 Avenue SW
Calgary, Alberta
T2R 0G9
Telefon 265-1120

Calgary Immigrant Women's Centre
(Centrum Kobiet — Emigrantek w Calgary)
200 A, 223 - 12 Avenue SW
Calgary, Alberta
T2R 0G9
Telefon 266-0822

Jewish Family Service
(Żydowskie Służby Rodzinne)
Rm. 200, 4014 Macleod Trail South
Calgary, Alberta
T2G 2R7
Telefon 287-3510

Organizaciones de Ayuda al Inmigrante

Estas direcciones y números de teléfono eran correctos en 1984. Pueden haber cambiado. Busque en la guía de teléfonos las nuevas direcciones y números telefónicos.

Calgary

Arusha Cross-Cultural Centre
(Centro Multicultural)
233 - 10 Street NW
Calgary, Alberta
T2N 1V5
Teléfono 270-3200

Calgary Catholic Immigration Society
(Sociedad de Inmigrantes Católicos)
Catholic Pastoral Centre
1916 - 2 Street SW
Calgary, Alberta
T2S 1S3
Teléfono 245-8800

Calgary Immigrant Aid Society
(Sociedad de Ayuda al Inmigrante)
223 - 12 Avenue SW
Calgary, Alberta
T2R 0G9
Teléfono 265-1120

Calgary Immigrant Women's Centre
(Centro de Mujeres Inmigrantes)
200A, 223 - 12 Avenue SW
Calgary, Alberta
T2R 0G9
Teléfono 266-0822

Jewish Family Service
(Servicios para la Familia Judía)
Rm. 200, 4014 Macleod Trail South
Calgary, Alberta
T2G 2R7
Teléfono 287-3510

Những tổ chức giúp đỡ dân di trú

Những địa chỉ và số điện thoại sau đây là hoàn toàn đúng trong năm 1984. Nó có thể thay đổi sau này. Tìm trong cuốn điện thoại niên giám để có địa chỉ và số điện thoại mới nếu có thay đổi.

Calgary

Arusha Cross - Cultural Centre
(Trung Tâm Liên Hiệp Văn Hóa Arusha)
233 - 10 Street NW
Calgary, Alberta
Điện thoại 270-3200

Calgary Catholic Immigration Society
(Hội Công Giáo Giúp đỡ Dân di trú Calgary)
Catholic Pastoral Centre (Trung Tâm Công giáo)
1916 - 2 Street W
Calgary, Alberta
T2S 1S3
Điện thoại 245-8800

Calgary Immigrant Aid Society
(Hội Giúp Đỡ Dân Di trú Calgary)
223 - 12 Avenue SW
Calgary, Alberta
T2R 0G9
Điện thoại 265-1120

Calgary Immigrant Women's Centre
(Trung Tâm dành cho Phụ Nữ Di Trú Calgary)
200A, 223 - 12 Avenue SW
Calgary, Alberta
T2R 0G9
Điện thoại 266-0822

Jewish Family Service
(Văn phòng Cố vấn về Gia Đình của người Do Thái)
Phong 200, 4014 McLeod Trail South
Calgary, Alberta
T2G 2R7
Điện thoại 287-3510

Immigrant Aid Organizations

移民援助組織

La Société Franco-Canadienne de Calgary
Room 101, 1809 - 5 Street SW
Calgary, Alberta
T2S 2A8
Telephone 262-7074

卡爾加里法-加社會
(La Societe Franco-Canadienne de Calgary)
Room 101, 1809 - 5 Street SW
Calgary, Alberta
T2S 2A8
Telephone 262-7074

YWCA
320 - 5 Avenue SE
Calgary, Alberta
T2G 0E5
Telephone 263-1550

基督教女青年會
(YWCA)
320 - 5 Avenue SE
Calgary, Alberta
T2G 0E5
Telephone 263-1550

Camrose

Catholic Social Services/Immigration Services
#2, 4908 - 50 Street
Camrose, Alberta
T4V 1R1
Telephone 672-1304

勸牡羅斯 (Camrose)
天主教社會移民服務社
(Catholic Social Services/Immigration Services)
#2, 4908 - 50 Street
Camrose, Alberta
T4V 1R1
Telephone 672-1304

Edmonton

Catholic Social Services/Immigration Services
10420 - 107 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0W1
Telephone 424-3545

埃德蒙頓 (Edmonton)
天主教社會移民服務社
(Catholic Social Services/Immigration Services)
10420 - 107 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0W1
Telephone 424-3545

Changing Together
(a Centre for Immigrant Women)
Alex Taylor School
9321 Jasper Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 3T7
Telephone 421-0175

齊改 (婦女移民中心) 亞歷克斯泰勒學校
(Changing Together - a Centre for Immigrant Women)
Alex Taylor School
9321 Jasper Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 3T7
Telephone 421-0175

Organizacje pomocy emigrantom

La Société Franco-Canadienne de Calgary
(Towarzystwo Kanadyjczyków Francuskiego
Pochodzenia w Calgary)
Room 101, 1809 - 5 Street SW
Calgary, Alberta
T2S 2A8
Telefon 262-7074

YWCA
(Chrześcijańskie Stowarzyszenie Młodych
Kobiet)
320 - 5 Avenue SE
Calgary, Alberta
T2G 0E5
Telefon 263-1550

Camrose

Catholic Social Services/Immigration Services
(Katolickie Służby Socjalne/Służby Emigracyjne)
No. 2, 4908 - 50 Street
Camrose, Alberta
T4V 1R1
Telefon 672-1304

Edmonton

Catholic Social Services/Immigration Services
(Katolickie Służby Socjalne/Służby Emigracyjne)
10420 - 107 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0W1
Telefon 424-3545

Changing Together
(A Centre for Immigrant Women)
(Centrum Kobiet — Emigrantek "Changing
Together")
Alex Taylor School
9321 Jasper Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 3T7
Telefon 421-0175

Organizaciones de Ayuda al Inmigrante

La Société Franco-Canadienne de Calgary
(Sociedad Franco-Canadiense)
Room 101, 1809 - 5 Street SW
Calgary, Alberta
T2S 2A8
Teléfono 262-7074

YWCA
(Asociación Cristiana de Jóvenes)
320 - 5 Avenue SE
Calgary, Alberta
T2G 0E5
Teléfono 263-1550

Camrose

Catholic Social Services/Immigration Services
(Servicios Sociales Católicos/Servicios de
Inmigración)
No. 2, 4908 - 50 Street
Camrose, Alberta
T4V 1R1
Teléfono 672-1304

Edmonton

Catholic Social Services/Immigration Services
(Servicios Sociales Católicos/Servicios
de Inmigración)
10420 - 107 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0W1
Teléfono 424-3545

Changing Together
(Un Centro para Mujeres Inmigrantes)
Alex Taylor School
9321 Jasper Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 3T7
Teléfono 421-0175

Những tổ chức giúp đỡ dân di trú

La Société Franco-Canadienne de Calgary
(Hội Người Canada Gốc Pháp Calgary)
Room 101, 1809 - 5 Street SW
Calgary, Alberta
W5S 2A8
Điện thoại 262-7074

YWCA (Hội Thanh Nữ Cơ Đốc Giáo)
320 - 5 Avenue SE
Calgary, Alberta
T2G 0E5
Điện thoại 263-1550

Camrose

Catholic Social Services/Immigration Services
(Sở Công Giáo Phục Vụ Xã Hội/Ngành Phục Vụ
Người Di Trú)
#2, 4908 - 50 Street
Camrose, Alberta
T4V 1R1
Điện thoại 672-1304

Edmonton

Catholic Social Services/Immigration Services
(Sở Công Giáo Phục Vụ Xã Hội/Ngành Phục Vụ
Người Di Trú)
10420 - 107 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0W1
Điện thoại 424-3545

Changing Together (a Centre for Immigrant Women)
Cùng nhau thay đổi
(Một trung tâm dành cho Phụ nữ Di trú)
Alex Taylor School
9321 Jasper Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 3T7
Điện thoại 421-0175

Immigrant Aid Organizations

移民援助組織

Chinese Community Service Centre
9540 - 102 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0E3
Telephone 429-3111

華人社區服務中心
(Chinese Community Service Centre)
9540 - 102 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0E3
Telephone 429-3111

Christian Immigration Society
10704 - 107 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0W8
Telephone 426-7165

基督教移民會社
(Christian Immigration Society)
10704 - 107 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0W8
Telephone 426-7165

Edmonton Immigrant Services Association
MacKay Avenue School
10425 - 99 Avenue
Edmonton, Alberta
T5K 0E5
Telephone 420-6880

埃德蒙頓移民服務協會
(Edmonton Immigrant Services Association)
MacKay Avenue School
10425 - 99 Avenue
Edmonton, Alberta
T5K 0E5
Telephone 420-6880

Edmonton Multicultural Society
The McLeod Building, Suite 414
10136 - 100 Street
Edmonton, Alberta
T5J 0N8
Telephone 420-6866

埃德蒙頓多元文化社
(Edmonton Multicultural Society)
The McLeod Building, Suite 414
10136 - 100 Street
Edmonton, Alberta
T5J 0N8
Telephone 420-6866

Edmonton Viets Association
10905 - 106 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0R2
Telephone 426-1090

埃德蒙頓越民協會
(Edmonton Viets Association)
10905 - 106 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0R2
Telephone 426-1090

East Indian Counselling Services
5314 - 89 Street
Edmonton, Alberta
T6E 5P9
Telephone 468-7170

東印度顧問服務中心
(East Indian Counselling Services)
5314 - 89 Street
Edmonton, Alberta
T6E 5P9
Telephone 468-7170

Organizacje pomocy emigrantom

Chinese Community Service Centre
(Centrum Służb Społeczności Chińskiej)
9540 - 102 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0E3
Telefon 429-3111

Christian Immigration Society
(Chrześcijańskie Towarzystwo Emigracyjne)
10704 - 107 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0W8
Telefon 426-7165

Edmonton Immigrant Services Association
(Stowarzyszenie Służb Emigracyjnych w Edmonton)
MacKay Avenue School
10425 - 99 Avenue
Edmonton, Alberta
T5K 0E5
Telefon 420-6880

Edmonton Multicultural Society
(Towarzystwo Wielokulturowe w Edmonton)
The McLeod Building, Suite 414
10136 - 100 Street
Edmonton, Alberta
T5J 0N8
Telefon 420-6866

Edmonton Viets Association
(Stowarzyszenie Wietnamskie w Edmonton)
10905 - 106 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0R2
Telefon 426-1090

East Indian Counselling Services
(Służby Doradcze dla Hindusów)
5314 - 89 Street
Edmonton, Alberta
T6E 5P9
Telefon 468-7170

Organizaciones de Ayuda al Inmigrante

Chinese Community Service Centre
(Centro Chino)
9540 - 102 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0E3
Teléfono 429-3111

Christian Immigration Society
(Sociedad Cristiana de Inmigración)
10704 - 107 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0W8
Teléfono 426-7165

Edmonton Immigrant Services Association
(Servicios para el inmigrante)
MacKay Avenue School
10425 - 99 Avenue
Edmonton, Alberta
T5K 0E5
Teléfono 420-6880

Edmonton Multicultural Society
(Sociedad Multicultural de Edmonton)
The McLeod Building, Suite 414
10136 - 100 Street
Edmonton, Alberta
T5J 0N8
Teléfono 420-6866

Edmonton Viets Association
(Asociación Vietnamita)
10905 - 106 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0R2
Teléfono 426-1090

East Indian Counselling Services
(Servicio de Asesoramiento Hindu)
5314 - 89 Street
Edmonton, Alberta
T6E 5P9
Teléfono 468-7170

Những tổ chức giúp đỡ dân di trú

Chinese Community Service Centre
(Trung Tâm Phục Vụ Cộng Đồng của người Hoa Kiều)
9540 - 102 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0E3
Điện thoại 429-3111

Christian Immigration Society
(Hội Tin lành Giúp Đỡ Dân Di Trú)
10704 - 107 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0W8
Điện thoại 426-7165

Edmonton Immigrant Services Association
(Hội Giúp Đỡ Dân Di Trú Edmonton)
MacKay Avenue School
10425 - 99 Avenue
Edmonton, Alberta
T5K 0E5
Điện thoại 420-6880

Edmonton Multicultural Society
(Hội Đa Văn Hóa Edmonton)
The McLeod Building, Suite 414
10136 - 100 Street
Edmonton, Alberta
T5J 0N8
Điện thoại 420-6866

Edmonton Viets Association
(Hội Việt Kiều Edmonton)
10905 - 106 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0R2
Điện thoại 426-1090

East Indian Counselling Services
(Văn phòng Cố Vấn của Người Ấn Độ)
5314 - 89 Street
Edmonton, Alberta
T6E 5P9
Điện thoại 468-7170

Immigrant Aid Organizations

移民援助組織

Jewish Family Services
606 McLeod Building
10136 - 100 Street
Edmonton, Alberta
T5J 0P1
Telephone 424-6346 or 424-9554

Mennonite Centre for Newcomers
Room 311, 10766 - 97 Street
Edmonton, Alberta
T5H 2M1
Telephone 424-7714 or 424-7709

Order of St. Barnabas
Suite 400, McLeod Building
10136 - 100 Street
Edmonton, Alberta
T5J 0P1
Telephone 428-7094

Ukrainian Canadian Social Services
#204, 10852 - 97 Street
Edmonton, Alberta
T5H 2M5
Telephone 424-5218

Lethbridge

Lethbridge Immigrant Settlement Association
506 - 4 Avenue, South
Lethbridge, Alberta
T1J 0N3
Telephone 327-5333

猶太家庭服務社
(Jewish Family Services)
606 McLeod Building
10136 - 100 Street
Edmonton, Alberta
T5J 0P1
Telephone 424-6346 or 424-9554

門諾奈移民中心
(Mennonite Centre for Newcomers)
Room 311, 10766 - 97 Street
Edmonton, Alberta
T5H 2M1
Telephone 424-7714 or 424-7709

聖巴拿巴團體
(Order of St. Barnabas)
Suite 400, McLeod Building
10136 - 100 Street
Edmonton, Alberta
T5J 0P1
Telephone 428-7094

烏克蘭人拿大社區服務中心
(Ukrainian Canadian Social Services)
#204, 10852 - 97 Street
Edmonton, Alberta
T5H 2M5
Telephone 424-5218

累斯布里季 (Lethbridge)

累斯布里季 移民定居協會
(Lethbridge Immigrant Settlement Association)
506 - 4 Avenue, South
Lethbridge, Alberta
T1J 0N3
Telephone 327-5333

Organizacje pomocy emigrantom

Jewish Family Services
(Żydowskie Służby Rodzinne)
606 McLeod Building
10136 - 100 Street
Edmonton, Alberta
T5J 0P1
Telefon 424-6346, 424-9554

Mennonite Centre for Newcomers
(Centrum Mennonitów dla Nowoprzybyłych)
Room 311, 10766 - 97 Street
Edmonton, Alberta
T5H 2M1
Telefon 424-7714, 424-7709

Order of St. Barnabas
(Reguła Św. Barnaby)
Suite 400, McLeod Building
10136 - 100 Street
Edmonton, Alberta
T5J 0P1
Telefon 428-7094

Ukrainian Canadian Social Services
(Ukraińsko — Kanadyjskie Służby Socjalne)
No. 204, 10852 - 97 Street
Edmonton, Alberta
T5H 2M5
Telefon 424-5218

Lethbridge

Lethbridge Immigrant Settlement Association
(Stowarzyszenie Osiedleńcze Emigrantów w Lethbridge)
506 - 4 Avenue, South
Lethbridge, Alberta
T1J 0N3
Telefon 327-5333

Organizaciones de Ayuda al Inmigrante

Jewish Family Services
(Servicios para la Familia Judía)
606 McLeod Building
10136 - 100 Street
Edmonton, Alberta
T5J 0P1
Teléfono 424-6346 o 424-9554

Mennonite Centre for Newcomers
(Centro Menonita)
Room 311, 10766 - 97 Street
Edmonton, Alberta
T5H 2M1
Teléfono 424-7714 o 424-7709

Order of St. Barnabas
(Orden de San Bernabé)
Suite 400, McLeod Building
10136 - 100 Street
Edmonton, Alberta
T5J 0P1
Teléfono 428-7094

Ukrainian Canadian Social Services
(Servicios Sociales Ucranianos)
No. 204, 10852 - 97 Street
Edmonton, Alberta
T5H 2M5
Teléfono 424-5218

Lethbridge

Lethbridge Immigrant Settlement Association
(Servicios para inmigrantes)
506 - 4 Avenue, South
Lethbridge, Alberta
T1J 0N3
Teléfono 327-5333

Những tổ chức giúp đỡ dân di trú

Jewish Family Services
(Văn phòng Cố Vấn Gia Đình của Người Do Thái)
606 McLeod Building
10136 - 100 Street
Edmonton, Alberta
T5J 0P1
Điện thoại 424-6346 hay 424-9554

Mennonite Centre for Newcomers
(Trung Tâm Mennonite dành cho Người Mới Tới)
Room 311, 10766 - 97 Street
Edmonton, Alberta
T5H 2M1
Điện thoại 424-7714 hay 424-7709

Order of St. Barnabas
(Mệnh Lệnh của Thành Barnabas)
Suite 400, McLeod Building
10136 - 100 Street
Edmonton, Alberta
T5J 0P1
Điện thoại 428-7094

Ukrainian Canadian Social Services
(Hội phục vụ Xã Hội Ukraina - Canada)
#204, 10852 - 97 Street
Edmonton, Alberta
T5H 2M5
Điện thoại 424-5218

Lethbridge

Lethbridge Immigrant Settlement Association
(Hội Giúp Đỡ Dân Di Trú Lethbridge)
506 - 4 Avenue, South
Lethbridge, Alberta
T1J 0N3
Điện thoại 327-5333

Immigrant Aid Organizations

移民援助組織

Medicine Hat

Medicine Hat Society for Immigrant Settlement
#206, 1741 Dunmore Rd., S.E.
Medicine Hat, Alberta
T1A 1Z8
Telephone 529-9450

Red Deer

Catholic Social Services/Immigration Services
#207, 4912 Ross Street
Red Deer, Alberta
T4N 1X7
Telephone 346-7055

Central Alberta Refugee Effort Committee
#207, 4912 Ross Street
Red Deer, Alberta
T4N 1X7
Telephone 346-8818 or 346-8819

麥蒂生·哈 (梅迪辛哈特) (Medicine Hat)

麥蒂生·哈移民定居社
(Medicine Hat Society for Immigrant Settlement)
#206, 1741 Dunmore Rd., S.E.
Medicine Hat, Alberta
T1A 1Z8
Telephone 529-9450

紅鹿 (雷德迪爾) (Red Deer)

天主教移民服務社
(Catholic Social Services/Immigration Services)
#207, 4912 Ross Street
Red Deer, Alberta
T4N 1X7
Telephone 346-7055

中部艾柏塔難民委員會
(Central Alberta Refugee Effort Committee)
#207, 4912 Ross Street
Red Deer, Alberta
Telephone 346-8818 or 346-8819

Organizacje pomocy emigrantom

Organizaciones de Ayuda al Inmigrante

Những tổ chức giúp đỡ dân di trú

Medicine Hat

Medicine Hat Society for Immigrant Settlement
(Towarzystwo Osiedleńcze Emigrantów
w Medicine Hat)
#206, 1741 Dunmore Rd., S.E.
Medicine Hat, Alberta
T1A 1Z8
Telefon 529-9450

Red Deer

Catholic Social Services/Immigration Services
(Katolickie Służby Socjalne/Służby Emigracyjne)
No. 207, 4912 Ross Street
Red Deer, Alberta
T4N 1X7
Telefon 346-7055

Central Alberta Refugee Effort Committee
(Komitet do Spraw Pomocy Uchodźcom
w Centralnej Albercie)
No. 207, 4912 Ross Street
Red Deer, Alberta
T4N 1X7
Telefon 346-8818, 346-8819

Medicine Hat

Medicine Hat Society for Immigrant Settlement
(Sociedad para inmigrantes)
#206, 1741 Dunmore Rd., S.E.
Medicine Hat, Alberta
T1A 1Z8
Teléfono 529-9450

Red Deer

Catholic Social Services/Immigration Services
(Servicios Sociales Católicos/Servicios
de Inmigración)
No. 207, 4912 Ross Street
Red Deer, Alberta
T4N 1X7
Teléfono 346-7055

Central Alberta Refugee Effort Committee
(Comité para refugiados)
No. 207, 4912 Ross Street
Red Deer, Alberta
T4N 1X7
Teléfono 346-8818 o 346-8819

Medicine Hat

Medicine Hat Society for Immigrant Settlement
(Hội Giúp Đỡ người Di Trú Medicine Hat)
#206, 1741 Dunmore Rd., S.E.
Medicine Hat, Alberta
T1A 1Z8
Điện thoại 529-9450

Red Deer

Catholic Social Service/Immigration Services
(Sở Công Giáo Phục Vụ Xã Hội/Ngành phục vụ
người di trú)
#207, 4912 Ross Street
Red Deer, Alberta
T4N 1X7
Điện thoại 346-7055

Centre Alberta Refugee Effort Committee
(Hội Giúp Đỡ Người Tỵ Nạn Vùng Trung Tâm Alberta)
#207, 4912 Ross Street
Red Deer, Alberta
T4N 1X7
Điện thoại 346-8818 hay 346-8819

Many people and organizations gave their time, energy and money to produce this book and the other books in the series.

The Calgary Immigrant Aid Society started the books. The Calgary United Way, the Clifford E. Lee Foundation and the Calgary Foundation gave money to the Society.

The Canadian government and the Alberta government gave money, time and energy to finish the books. The Canadian government departments that helped are Canada Employment and Immigration Commission and Secretary of State — Multiculturalism. The Alberta government departments that helped are Alberta Manpower and Alberta Advanced Education.

We would like to thank the Advisory Committee which gave advice and help...

Catholic Social Services in Edmonton

Central Alberta Refugee Effort, Red Deer

Calgary Immigrant Aid Society

Alberta Vocational Centre, Edmonton

Canada Employment and Immigration Commission

Secretary of State — Multiculturalism

Alberta Advanced Education, Further Education Services

Cultural Heritage Council

Alberta Manpower, Settlement Services

We would also like to thank all those volunteers who reviewed drafts and gave suggestions.

Many of the volunteers were newcomers and people who work with newcomers and Native Albertans.

爲了出版這套叢書，很多個人及團體貢獻了他們的時間、精力和金錢。

由卡爾加里移民服務社 (The Calgary Immigrant Aid Society) 發起編寫這套書。

卡爾加里公益金 (Calgary United Way), 李氏基金會 (Clifford E. Lee Foundation) 及卡爾加里基金會 (Calgary Foundation) 給該社金錢協助。

這套書的編寫及出版有賴於加拿大及亞省政府人力和物力的支持。協助的單位有加拿大移民及就業部及內政部多元文化組，亞省勞動部及亞省高等教育部等等。

我們也感謝顧問委員會所提供的意見和幫助。顧問委員會的參與團體有：

埃德蒙頓天主教服務處

中部難民救援會 (Red Deer)

卡爾加里移民服務社

亞伯達職業中心，埃德蒙頓

加拿大就業及移民部

內政部多元文化組

亞省高等教育部和文化深造服務處

文化遺產顧問委員會

亞伯達省勞動部，定居服務處

我們也感謝所有義務工作者，他們幫助校對資料，提供意見等等。義務工作者中有很多是移民和爲移民服務的人員，以及本地人。

我們在此更應感謝亞省華人畢業生協會 (Chinese Graduate Association of Alberta) 對中文翻譯本所作的貢獻。他們的辛勞將使很多新來的華人受益無窮。

Wiele osób oraz organizacji poświęciło swój czas, energię i pieniądze, aby stworzyć tę książkę oraz pozostałe tomiki tej serii.

Pracę zainicjowało Calgary Immigrant Aid Society. Calgary United Way, Clifford E. Lee Foundation oraz Calgary Foundation przeznaczyły fundusze na ten cel.

Rządy Kanady i Alberta dołożyły starań oraz przeznaczyły fundusze na sfinalizowanie prac nad tymi książkami. Następujące wydziały rządu Kanady brały udział w pracach: Canada Employment and Immigration Commission oraz Secretary of State — Multiculturalism. Następujące wydziały rządu Alberta uczestniczyły w pracach: Alberta Manpower oraz Alberta Advanced Education.

Pragniemy podziękować Komitetowi Doradczemu, który udzielał rad i pomocy, a w którego skład wchodziły:

Catholic Social Service w Edmonton
Central Alberta Refugee Effort, Red Deer
Calgary Immigrant Aid Society
Alberta Vocational Centre, Edmonton
Canada Employment and Immigration Commission
Secretary of State — Multiculturalism
Alberta Advanced Education, Further Education Services
Cultural Heritage Council
Alberta Manpower, Settlement Services
Chcielibyśmy także złożyć podziękowania wszystkim tym ochotniczo pracującym osobom, które sprawdzały manuskrypt oraz służyły radą. Wielu z tych ochotników było nowoprzybyłymi oraz osobami, pracującymi z przybyszami i rdzennymi mieszkańcami Alberta.

Muchas personas y organizaciones han dado su tiempo, energía y dinero para producir este libro y los otros libros de la serie.

La Sociedad de Ayuda al Inmigrante de Calgary empezó con los libros. La United Way de Calgary, la Fundación Clifford E. Lee y la Fundación de Calgary dieron dinero a la Sociedad.

El gobierno de Canadá y el gobierno de Alberta dieron dinero, tiempo y energías para completar los libros. Los departamentos del gobierno de Canadá que han ayudado son la Comisión de Empleo e Inmigración de Canadá y la Secretaría de Estado-Multiculturalismo. Los departamentos del gobierno de Alberta que han ayudado son Alberta Manpower y el de Educación Avanzada.

Deseamos agradecer al Comité Asesor que nos dio consejos y ayuda:

Los Servicios Sociales Católicos de Edmonton
El Centro para Refugiados de Red Deer
La Sociedad de Ayuda al Inmigrante de Calgary
Alberta Vocational Centre, Edmonton
La Comisión de Empleo e Inmigración de Canadá
La Secretaría de Estado-Multiculturalismo
El Departamento de Educación Avanzada de Alberta
El Consejo de Patrimonio Cultural
Alberta Manpower, Settlement Services

También quisiéramos agradecer a todos aquellos voluntarios que revisaron muchos esbozos e hicieron sugerencias. Muchos de los voluntarios fueron recién llegados y gente que trabaja con recién llegados y con los nativos de Alberta.

Có nhiều người và nhiều tổ chức đã đóng góp thì giờ, năng lực và tiền bạc để viết nên bộ sách này.

Hội Giúp đỡ người Di Trú Calgary (Calgary Immigrant Aid Society) đã khởi sự viết, rồi The Calgary United Way và tổ chức Clifford E. Lee Foundation và tổ chức Calgary Foundation đã yểm trợ tài chánh cho hội.

Chính phủ Liên bang Canada và chính quyền tỉnh Alberta cũng đã ủng hộ thì giờ, tiền bạc và năng lực để hoàn thành bộ sách. Những cơ quan của chính phủ Liên Bang đã giúp đỡ là Canada Employment and Immigration Commission và Secretary of State — Multiculturalism. Những cơ quan của chính quyền tỉnh Alberta đã giúp đỡ gồm có sở Alberta Manpower và Alberta Advanced Education.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn những cơ quan có chân trong Hội Đồng Cố Vấn sau đây đã giúp đỡ và đóng góp ý kiến quý báu . . .

Catholic Social Services in Edmonton
Central Alberta Refugee Effort, Red Deer
Calgary Immigrant Aid Society
Alberta Vocational Centre, Edmonton
Canada Employment and Immigration Commission
Secretary of State — Multiculturalism
Alberta Advanced Education, Further Education Services
Cultural Heritage Council
Alberta Manpower, Settlement Services

Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn tất cả qui vị làm việc tình nguyện để giúp duyệt bản thảo và góp ý. Nhiều người tình nguyện là người mới đến trước đây và những người làm việc với người mới đến và với dân địa phương Alberta.

In providing the translated versions of the Newcomers' Guides series, we wanted to make sure that the booklets continued to meet the needs of newcomers to Alberta. We would like to thank the following immigrant aid organizations who offered this assistance by volunteering their time to proofreading the translated text:

Calgary Catholic Immigration Society
Catholic Social Services/Immigration Services,
Edmonton
Central Alberta Refugee Effort (C.A.R.E.)
Committee
Lethbridge Immigrant Settlement Association

在提供移民指南叢書的各種譯本時，我們要確保這些叢書能繼續滿足亞伯達省移民的需要。在此，我們要向以下自願為叢書譯本校對的移民援助組織表示感謝：

卡爾加里天主教移民會社
埃德蒙頓天主教社會服務社
中部亞伯達難民委員會
累斯布里季移民定居協會

Publikując tłumaczenia broszur z serii Newcomers' Guide (Poradnik dla nowoprzybyłych), chcieliśmy wyjść naprzeciw potrzebom osób, które niedawno przybyły do Alberta.

Pragniemy wyrazić nasze podziękowania następującym organizacjom pomocy emigrantom, które zaoferowały ochotniczą współpracę przy sprawdzaniu tłumaczonych tekstów:

Calgary Catholic Immigration Society
Catholic Social Services - Edmonton
Central Alberta Refugee Effort (C.A.R.E.) Committee
Lethbridge Immigrant Settlement Association.

Al poner a disposición del público la versión traducida de la serie Guía del recién llegado, hemos querido asegurarnos de que estos folletos continúan siendo útiles a nuestros nuevos conciudadanos de Alberta. Deseamos asimismo testimoniar nuestro agradecimiento a las siguientes organizaciones de ayuda a inmigrantes quienes se han ofrecido graciosamente a efectuar la lectura de pruebas de los textos traducidos:

Calgary Catholic Immigration Society
Catholic Social Services - Edmonton
Central Alberta Refugee Effort (C.A.R.E.) Committee
Lethbridge Immigrant Settlement Association

Trong việc cung cấp bản dịch bộ sách Hướng Dẫn Người Mới Tới, chúng tôi muốn bảo đảm rằng bộ sách đã đáp ứng được nhu cầu của người mới tới Alberta. Chúng tôi xin thành thật cảm ơn các tổ chức giúp đỡ dân di trú sau đây đã đóng góp thì giờ để duyệt qua bản dịch:

Hội Công Giáo Giúp Đỡ Dân Di Trú Calgary
(Calgary Catholic Immigration Society)
Cơ Quan Công Giáo Phục Vụ Xã Hội — Edmonton
(Catholic Social Services — Edmonton)
Hội Đồng Giúp Đỡ Người Tỵ Nạn Vùng Trung Tâm Alberta
(Central Alberta Refugee Effort (C.A.R.E.) Committee)
Hội Giúp Đỡ Dân Di Trú Lethbridge
(Lethbridge Immigrant Settlement Association)

Alberta
MANPOWER